UBND XÃ XUÂN LỘC

Mẫu biểu số 13.11

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG NĂM 2025

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6=5-4	7=5:4	8	9	10	11	12	13=12-11	14=12:11
	TỔNG SỐ		**3,182**	**3,219**	**3,187**	**3,180**	**-7**	**99.8%**	**98,015**	**30,972**	**23,526**	**28,722**	**35,500**	**6,778**	**123.6%**
A	**CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THƯỜNG XUYÊN**		447	447	447	446	-1	99.8%	86,661	16,929		13,959	17,752	3,793	127.2%
I	**CHI TRỢ CẤP, PHỤ CẤP THƯỜNG XUYÊN**		447	447	447	446	-1	99.8%	86,661	16,929		13,959	17,752	3,793	127.2%
1	Người hoạt động cách mạng		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
1	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 diện thoát ly						0							0	
2	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 diện không thoát ly						0							0	
3	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945						0							0	
2	Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng		0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
1	Bà mẹ Việt nam anh hùng						0							0	
2	Anh hùng LLVT, anh hùng lao động trong thời kỳ KC						0							0	
3	Thương binh (TB), Người hưởng chính sách như thương binh		217	217	217	217	0	100.0%	46,607	10,012		6,873	9,724	2,851	141.5%
1	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 21%						0							0	
2	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 22%						0							0	
3	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 23%						0							0	
4	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 24%						0							0	
5	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 25%						0							0	
6	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 26%						0							0	
7	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 27%						0							0	
8	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 28%						0							0	
9	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 29%						0							0	
10	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 30%						0							0	
11	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 31%						0							0	
12	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 32%						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
13	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 33%						0							0	
14	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 34%						0							0	
15	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 35%						0							0	
16	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 36%						0							0	
17	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 37%						0							0	
18	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 38%						0							0	
19	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 39%						0							0	
20	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 40%						0							0	
21	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 41%						0							0	
22	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 42%						0							0	
23	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 43%						0							0	
24	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 44%						0							0	
25	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 45%						0							0	
26	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 46%						0							0	
27	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 47%						0							0	
28	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 48%						0							0	
29	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 49%						0							0	
30	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 50%						0							0	
31	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 51%						0							0	
32	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 52%						0							0	
33	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 53%						0							0	
34	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 54%						0							0	
35	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 55%						0							0	
36	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 56%						0							0	
37	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 57%						0							0	
38	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 58%						0							0	
39	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 59%						0							0	
40	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 60%						0							0	
41	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 61%						0							0	
42	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 62 %						0							0	
43	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 63 %						0							0	
44	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 64 %						0							0	
45	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 65 %						0							0	
46	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 66 %						0							0	
47	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 67 %						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
48	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 68 %						0							0	
49	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 69 %						0							0	
50	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 70 %						0							0	
51	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 71 %						0							0	
52	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 72 %						0							0	
53	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 73 %						0							0	
54	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 74 %						0							0	
55	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 75 %						0							0	
56	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 76 %						0							0	
57	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 77 %						0							0	
58	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 78 %						0							0	
59	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 79 %						0							0	
60	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 80 %						0							0	
61	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81 %						0							0	
62	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 82 %						0							0	
63	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 83 %						0							0	
64	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 84 %						0							0	
65	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 85 %						0							0	
66	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 86 %						0							0	
67	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 87 %						0							0	
68	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 88 %						0							0	
69	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 89 %						0							0	
70	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 90 %						0							0	
71	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 91 %						0							0	
72	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 92 %						0							0	
73	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 93 %						0							0	
74	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 94 %						0							0	
75	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 95 %						0							0	
76	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 96 %						0							0	
77	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 97 %						0							0	
78	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 98 %						0							0	
79	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 99 %						0							0	
80	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 100 %						0							0	
81	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên						0							0	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
			Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024			Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %				Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
82	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng						0								0	
4	Thương binh loại B		0	0	0	0	0	#DIV/0!		848	145		0	0	0	#DIV/0!
1	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 21%						0								0	
2	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 22%						0								0	
3	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 23%						0								0	
4	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 24%						0								0	
5	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 25%						0								0	
6	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 26%						0								0	
7	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 27%						0								0	
8	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 28%						0								0	
9	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 29%						0								0	
10	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 30%						0								0	
11	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 31%						0								0	
12	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 32%						0								0	
13	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 33%						0								0	
14	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 34%						0								0	
15	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 35%						0								0	
16	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 36%						0								0	
17	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 37%						0								0	
18	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 38%						0								0	
19	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 39%						0								0	
20	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 40%						0								0	
21	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 41%						0								0	
22	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 42%						0								0	
23	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 43%						0								0	
24	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 44%						0								0	
25	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 45%						0								0	
26	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 46%						0								0	
27	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 47%						0								0	
28	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 48%						0								0	
29	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 49%						0								0	
30	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 50%						0								0	
31	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 51%						0								0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
32	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 52%	Người					0							0	
33	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 53%						0							0	
34	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 54%						0							0	
35	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 55%						0							0	
36	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 56%						0							0	
37	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 57%						0							0	
38	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 58%						0							0	
39	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 59%						0							0	
40	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 60%						0							0	
41	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 61%						0							0	
42	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 62 %						0							0	
43	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 63 %						0							0	
44	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 64 %						0							0	
45	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 65 %						0							0	
46	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 66 %						0							0	
47	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 67 %						0							0	
48	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 68 %						0							0	
49	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 69 %						0							0	
50	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 70 %						0							0	
51	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 71 %						0							0	
52	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 72 %						0							0	
53	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 73 %						0							0	
54	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 74 %						0							0	
55	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 75 %						0							0	
56	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 76 %						0							0	
57	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 77 %						0							0	
58	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 78 %						0							0	
59	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 79 %						0							0	
60	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 80 %						0							0	
61	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81 %						0							0	
62	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 82 %						0							0	
63	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 83 %						0							0	
64	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 84 %						0							0	
65	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 85 %						0							0	
66	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 86 %						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
67	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 87 %						0							0	
68	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 88 %						0							0	
69	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 89 %						0							0	
70	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 90 %						0							0	
71	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 91 %						0							0	
72	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 92 %						0							0	
73	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 93 %						0							0	
74	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 94 %						0							0	
75	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 95 %						0							0	
76	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 96 %						0							0	
77	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 97 %						0							0	
78	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 98 %						0							0	
79	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 99 %						0							0	
80	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 100 %						0							0	
81	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên						0							0	
82	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng						0							0	
5	Bệnh binh		24	24	24	24	0	100.0%	13,173	2,288		1,201	1,437	236	119.6%
1	Suy giảm khả năng lao động 61%						0							0	
2	Suy giảm khả năng lao động 62%						0							0	
3	Suy giảm khả năng lao động 63%						0							0	
4	Suy giảm khả năng lao động 64%						0							0	
5	Suy giảm khả năng lao động 65%						0							0	
6	Suy giảm khả năng lao động 66%						0							0	
7	Suy giảm khả năng lao động 67%						0							0	
8	Suy giảm khả năng lao động 68%						0							0	
9	Suy giảm khả năng lao động 69%						0							0	
10	Suy giảm khả năng lao động 70%						0							0	
11	Suy giảm khả năng lao động 71%						0							0	
12	Suy giảm khả năng lao động 72%						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
13	Suy giảm khả năng lao động 73%						0							0	
14	Suy giảm khả năng lao động 74%						0							0	
15	Suy giảm khả năng lao động 75%						0							0	
16	Suy giảm khả năng lao động 76%						0							0	
17	Suy giảm khả năng lao động 77%						0							0	
18	Suy giảm khả năng lao động 78%						0							0	
19	Suy giảm khả năng lao động 79%						0							0	
20	Suy giảm khả năng lao động 80%						0							0	
21	Suy giảm khả năng lao động 81%						0							0	
22	Suy giảm khả năng lao động 82%						0							0	
23	Suy giảm khả năng lao động 83%						0							0	
24	Suy giảm khả năng lao động 84%						0							0	
25	Suy giảm khả năng lao động 85%						0							0	
26	Suy giảm khả năng lao động 86%						0							0	
27	Suy giảm khả năng lao động 87%						0							0	
28	Suy giảm khả năng lao động 88%						0							0	
29	Suy giảm khả năng lao động 89%						0							0	
30	Suy giảm khả năng lao động 90%						0							0	
31	Suy giảm khả năng lao động 91%						0							0	
32	Suy giảm khả năng lao động 92%						0							0	
33	Suy giảm khả năng lao động 93%						0							0	
34	Suy giảm khả năng lao động 94%						0							0	
35	Suy giảm khả năng lao động 95%						0							0	
36	Suy giảm khả năng lao động 96%						0							0	
37	Suy giảm khả năng lao động 97%						0							0	
38	Suy giảm khả năng lao động 98%						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
39	Suy giảm khả năng lao động 99%						0							0	
40	Suy giảm khả năng lao động 100%						0							0	
41	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên						0							0	
42	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng						0							0	
6	Bệnh binh hạng 3 (BB 3)		27	27	27	27	0	100.0%	3,688	685		931	1,148	217	123.3%
1	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 41%						0							0	
2	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 42%						0							0	
3	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 43%						0							0	
4	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 44%						0							0	
5	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 45%						0							0	
6	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 46%						0							0	
7	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 47%						0							0	
8	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 48%						0							0	
9	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 49%						0							0	
10	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 50%						0							0	
11	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 51%						0							0	
12	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 52%						0							0	
13	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 53%						0							0	
14	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 54%						0							0	
15	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 55%						0							0	
16	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 56%						0							0	
17	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 57%						0							0	
18	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 58%						0							0	
19	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 59%						0							0	
20	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 60%						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
7	Người phục vụ thương binh, Thương binh B, Bệnh binh, Bà mẹ VNAH, HĐKC nhiễm CĐHH		8	8	8	8	0	100.0%	1,355	179		233	268	35	115.2%
1	Người phục vụ TB, TB.B, BB từ 81% trở lên						0							0	
2	Người phục vụ TB, TB.B, BB từ 81% trở lên đặc biệt nặng						0							0	
3	Người phục vụ Bà Mẹ VNAH						0							0	
4	Người phục vụ người HĐKC nhiễm CĐHH từ 81% trở lên						0							0	
8	Trợ cấp tuất đối với thân nhân NCC với cách mạng		109	109	109	109	0	100.0%	12,368	1,931		2,546	2,934	388	115.2%
1	Trợ cấp tuất đối với thân nhân 1 liệt sỹ						0							0	
2	Trợ cấp tuất đối với thân nhân 2 liệt sỹ						0							0	
3	Trợ cấp tuất đối với thân nhân 3 liệt sĩ trở lên						0							0	
4	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân liệt sỹ						0							0	
5	Trợ cấp tuất đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác						0							0	
6	Trợ cấp tuất đối với thân nhân cán bộ lão thành cách mạng						0							0	
7	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân cán bộ lão thành cách mạng						0							0	
8	Trợ cấp tuất đối với thân nhân cán bộ tiền khởi nghĩa						0							0	
9	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân cán bộ tiền khởi nghĩa						0							0	
10	Trợ cấp tuất đối với thân nhân của TB, TB.B, BB suy giảm KNLĐ từ 61% trở lên từ trần						0							0	
11	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của TB, TB.B, BB từ 61% trở lên từ trần						0							0	
12	Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người HĐKC bị nhiễm CĐHH từ 61% trở lên từ trần						0							0	
13	Trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người HĐKC bị nhiễm CĐHH từ 61% trở lên từ trần						0							0	
9	Người có công giúp đỡ cách mạng		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
1	Trợ cấp hàng tháng đối với NCC giúp đỡ CM trước T8/1945						0							0	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
			Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
2	Trợ cấp nuôi dưỡng đối với NCC giúp đỡ CM trước T8/1945						0							0	
3	Trợ cấp hàng tháng đối với NCC giúp đỡ CM trong kháng chiến						0							0	
4	Trợ cấp nuôi dưỡng đối với NCC giúp đỡ CM trong kháng chiến						0							0	
10	Người HĐKC bị nhiễm CĐHH		30	30	30	29	-1	96.7%	5,063	874		1,151	1,283	132	111.5%
11	Con đẻ người HĐKC bị nhiễm CĐHH		24	24	24	24	0	100.0%	2,373	433		570	656	86	115.1%
1	Suy giảm khả năng lao động từ 61% - 80%						0							0	
2	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên						0							0	
12	Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày		3	3	3	3	0	100.0%	275	40		52	60	8	115.1%
13	Đối tượng theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 142/2008/QĐ-TTg; số 53/2010/QĐ-TTg; số 62/2011/QĐ-TTg		5	5	5	5	0	100.0%	911	343		403	244	-159	60.5%
II	**CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI THƯỜNG XUYÊN KHÁC**		**2,735**	**2,772**	**2,740**	**2,734**	-6	99.8%	**11,353**	**14,013**		**9,487**	**10,890**	1,403	114.8%
1	Bảo hiểm y tế		921	917	914	908	-6	99.3%	405	2,677		1,022	1,147	126	112.3%
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945						0							0	
2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 từ trần						0							0	
3	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa						0							0	
4	Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa từ trần						0							0	
5	Thân nhân liệt sĩ						0							0	
6	Bà mẹ Việt Nam anh hùng						0							0	
7	Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng						0							0	
8	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
9	Thân nhân của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến						0							0	
10	Thương binh (TB), người hưởng chính sách như thương binh						0							0	
11	Thương binh loại B						0							0	
12	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như TB, TB.B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên						0							0	
13	Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như TB, TB.B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên						0							0	
14	Bệnh binh						0							0	
15	Bệnh binh hạng 3 (BB3)						0							0	
16	Người phục vụ BB suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên						0							0	
17	Thân nhân của BB suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên						0							0	
18	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học						0							0	
19	Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên						0							0	
20	Con đẻ bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng						0							0	
21	Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên						0							0	
22	Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày						0							0	
23	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế						0							0	
24	Người có công giúp đỡ CM đang hưởng trợ cấp hàng tháng						0							0	
25	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng Huy chương kháng chiến						0							0	
26	Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp (theo QĐ số 170/2008/QĐ-TTg						0							0	
2	Chế độ trợ cấp ưu đãi theo thường xuyên		345	349	358	358	0	100.0%	4,517	9,919		7,221	8,462	1,241	117.2%

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
1	Trợ cấp báo tử liệt sĩ, tuất 1 lần, lần đầu						0							0	
2	Trợ cấp thờ cúng đối với liệt sĩ không còn thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng						0							0	
3	Điều chỉnh truy lĩnh trợ cấp						0							0	
4	Mai táng phí						0							0	
5	- Đối tượng đang hưởng trợ cấp hàng tháng						0							0	
6	- Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến						0							0	
7	- Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp						0							0	
8	Trợ cấp 3 tháng khi NCC từ trần						0							0	
9	Người bị thương suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 20%						0							0	
3	Trợ cấp ưu đãi giáo dục - đào tạo		6	43	5	5	0	100.0%	348	4		0	0	0	#DIV/0!
III.1	Trợ cấp hàng tháng						0							0	
1	Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến						0							0	
2	Thương binh, người hưởng chính sách như TB, TB.B						0							0	
3	Con cán bộ lão thành cách mạng, con cán bộ tiền khởi nghĩa						0							0	
4	Con Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến						0							0	
5	Con Liệt sĩ						0							0	
6	Con thương binh, người hưởng chính sách như TB, con TB.B, con bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở						0							0	
7	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên						0							0	
8	Con thương binh, người hưởng chính sách như TB, con TB.B, con bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 61%						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
9	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động dưới 61%	Người					0							0	
III.2	Trợ cấp một lần						0							0	
	- Khối giáo dục nghề nghiệp, đại học, phổ thông dân tộc nội						0							0	
	- Khối giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên						0							0	
	- Khối giáo dục mầm non						0							0	
III.3	Hỗ trợ học phí các trường ngoài công lập						0							0	
4	Trợ cấp ưu đãi khác cho thương, bệnh binh		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
1	Tàu xe khám chữa bệnh, giám định thương tật, về thăm gia định, làm dụng cụ chỉnh hình						0							0	
2	Phí giám định y khoa lần đầu, giám định bổ sung, giám định lại theo quy định tại Thông tư số 93/2012/TT-BTC						0							0	
3	Trang cấp đặc biệt, thuốc đặc trị và các điều trị đặc biệt khác						0							0	
4	Hỗ trợ thương binh nặng về sống với gia đình						0							0	
5	Quà Lễ, Tết		1,090	1,090	1,090	1,090	0	100.0%	3,295	477		492	492	0	100.0%
V.1	Ngày Thương binh - Liệt sĩ						0							0	
1	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hàng tháng						0							0	
2	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng; thân nhân hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng						0							0	
3	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng						0							0	
4	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
5	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 80% trở xuống (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng						0							0	
6	Thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động						0							0	
7	Thân nhân liệt sĩ (cha đẻ, mẹ đẻ; vợ, chồng; con; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ)						0							0	
8	Người thờ cúng liệt sĩ (anh, em, người được dòng tộc ủy nhiệm việc thờ cúng liệt sĩ)						0							0	
9	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng						0							0	
V.2	Ngày Tết Nguyên đán						0							0	
1	Người HĐCM trước ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945						0							0	
2	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hàng tháng						0							0	
3	Anh hùng LLVT, anh hùng lao động trong thời kỳ KC						0							0	
4	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng; thân nhân hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng						0							0	
5	Người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng						0							0	
6	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng						0							0	
7	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng						0							0	
8	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 80% trở xuống (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
9	Thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động						0							0	
10	Thân nhân liệt sĩ (cha đẻ, mẹ đẻ; vợ, chồng; con; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ)						0							0	
11	Người thờ cúng liệt sĩ (anh, em, người được dòng tộc ủy nhiệm việc thờ cúng liệt sĩ)						0							0	
12	Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng						0							0	
13	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng						0							0	
14	Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày						0							0	
6	Sách báo cho cán bộ LTCM, tiền khởi nghĩa		0	0	0	0	0		0	1		0	0	0	
7	Hỗ trợ thăm viếng, đón tiếp và hỗ trợ khác cho thân nhân đối tượng		0	0	0	0	0		148	141		0	0	0	
8	Dụng cụ chỉnh hình, phương tiện trợ giúp		10	10	10	10	0		154	146		160	165	5	103.1%
9	Hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe						0							0	
10	Điều dưỡng		363	363	363	363	0	100.0%	2,486	647		593	624	31	105.2%
1	**Chế độ điều dưỡng 1 năm/ 1 lần**						0							0	
	- Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945						0							0	
	- Người hoạt động CM từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945						0							0	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ có 1 con duy nhất là liệt sĩ						0							0	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ có 2 con là liệt sĩ trở lên						0							0	
	- Bà mẹ VNAH						0							0	
	- Thương binh, người hưởng c/s như TB suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên						0							0	
	- Thương binh B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên						0							0	
	- Bệnh binh B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
	- Người HĐCM bị nhiễm CĐHH suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên						0							0	
	- Người có công giúp đỡ CM trước CM tháng 8/1945						0							0	
2	**Chế độ điều dưỡng 2 năm/ 1 lần**						0							0	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ của liệt sĩ, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi liệt sĩ còn nhỏ, vợ hoặc chồng của liệt sĩ, con liệt sĩ bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng						0							0	
	- Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến						0							0	
	- Thương binh, người hưởng c/s như TB bị suy giảm KNLĐ suy giảm khả năng lao động dưới 81%						0							0	
	- Thương binh B bị suy giảm KNLĐ suy giảm khả năng lao động dưới 81%						0							0	
	- Bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 81%						0							0	
	- Người HĐKC bị nhiễm CĐHH bị mắc bệnh suy khả năng lao động dưới 81%						0							0	
	- Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày						0							0	
	- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến						0							0	
	- Chế độ điều dưỡng:						0							0	
	+ Đối tượng điều dưỡng 1 năm/ 1 lần		***9***	***9***	***9***	***9***	0		***98***	***33***		***33***	***33***	0	
	+ Đối tượng điều dưỡng 2 năm/ 1 lần		***358***	***358***	***358***	***355***	-3		***1,688***	***523***		***662***	***657***	-6	
	- Tổng số đối tượng						0							0	
	+ Điều dưỡng tập trung		***50***	***52***	***53***	***32***	-21	60.4%	***696***	***192***		***20***	***12***	-8	
	+ Điều dưỡng tại gia đình		***313***	***311***	***310***	***331***	21	106.8%	***1,790***	***455***		***573***	***612***	39	106.8%
1	Chi trả thù lao cho cán bộ trực tiếp chi trả trợ cấp						0							0	
2	Chi thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách ưu đãi NCC						0							0	
3	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị, phương tiện						0							0	
4	Chi xét duyệt, thẩm định điều chỉnh hồ sơ, văn phòng phẩm và chi khác phục vụ công tác quản lý						0							0	
III	**CHI CÁC CÔNG VIỆC**						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
1	Chi công tác mộ liệt sĩ và công trình ghi công liệt sĩ		**1**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**30**		**80**	**80**	0	100.0%
1.1	*Hỗ trợ xây mới; cải tạo, sửa chữa mộ liệt sĩ*	*Mộ*	*0*	*0*	*0*	*0*	0	#DIV/0!	*0*	*30*		*80*	*80*	0	100.0%
1.2	*Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì nghĩa trang liệt sĩ*	*C/trình*	*0*	*0*	*0*	*0*	0		*0*	*0*		*0*	*0*	0	
1.3	*Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình ghi công liệt sĩ (Đại tưởng niệm, Đền thờ, Nhà bia ghi tên)*		*1*	*0*	*0*	*0*	0		*0*	*0*		*0*	*0*	0	
2	Hỗ trợ hoạt động khu thương binh và người có công		**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0	
2.1	*Hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng nuôi dưỡng người có công*		*0*	*0*	*0*	*0*	0		*0*	*0*		*0*	*0*	0	
2.2	*Hỗ trợ phục vụ hoạt động điều dưỡng tập trung*		*0*	*0*	*0*	*0*	0		*0*	*0*		*0*	*0*	0	
2.3	*Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công*		*0*	*0*	*0*	*0*	0		*0*	*0*		*0*	*0*	0	
2.4	*Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác điều dưỡng người có công*		*0*	*0*	*0*	*0*	0		*0*	*0*		*0*	*0*	0	
2.5	*Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công*		*0*	*0*	*0*	*0*	0		*0*	*0*		*0*	*0*	0	
2.6	*Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác điều dưỡng người có công*		*0*	*0*	*0*	*0*	0		*0*	*0*		*0*	*0*	0	
IV	**CHI CÔNG TÁC QUẢN LÝ**		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	#DIV/0!
1	Chi công tác quản lý theo tỷ lệ %		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	#DIV/0!
2	Chi hỗ trợ phục vụ công tác quản lý *(Số hóa hồ sơ, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị kho lưu trữ hồ sơ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý,...)*		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
B	**TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN**		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
1	Trợ cấp 1 lần Bà mẹ Việt Nam anh hùng được truy tặng	Người	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
2	Trợ cấp 1 lần đối với người trực tiếp tham gia KC chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng C/Sách của Đảng và Nhà nước (theo QĐ290/2005/QĐ-TTg và QĐ188/2007/QĐ-TTg)		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
3	Trợ cấp 1 lần đối với người HĐCM trước CM tháng 8/1945		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
4	Trợ cấp 1 lần đối với thân nhân người có công giúp đỡ cách mạng chết trước ngày 01/01/1995	Người	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
5	Trợ cấp 1 lần đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
6	Trợ cấp 1 lần đối với người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương kháng chiến		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
7	Trợ cấp 1 lần đối với đối tượng tham gia chiến tranh BV Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo QĐ số 62/2011/QĐ-TTg		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
8	Trợ cấp 1 lần đối với Thanh niên xung phong theo QĐ số 40/2011/QĐ-TTg		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
9	Trợ cấp 1 lần đối với cán bộ, quân nhân đi chiến trường B, C, K theo Nghị định số 23/1999/NĐ-CP		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
10	Trợ cấp 1 lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia theo QĐ số 57/2013/QĐ-TTg		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
11	Trợ cấp một lần đối với thân nhân của AHLLVTND, AHLĐ trong thời kỳ kháng chiến chết trước ngày 01/01/1995, được truy tặng (trước đây bố trí trong dự toán chi thường xuyên)		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
12	Trợ cấp một lần đối với thân nhân người HĐCM, HĐKC bị địch bắt tù đày đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi (trước đây bố trí trong dự toán chi thường xuyên)		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	

Người lập **CHỦ TỊCH UBND**

Thái Thị Vọng **Trần Đình Việt**

UBND XÃ XUÂN LỘC

Mẫu biểu số 13.11.1

CHI TIẾT ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
	TỔNG SỐ	**447**	**447**	**447**	**446**	**-1**	**99.8%**	**86,661**	**16,929**	**0**	**13,959**	**17,752**	**3,793**	**127.2%**
I	**NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 diện thoát ly	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
2	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 diện không thoát ly	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
3	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
II	**BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG, ANH HÙNG**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**
1	Bà mẹ Việt nam anh hùng	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
2	Anh hùng LLVT, anh hùng lao động trong thời kỳ KC	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
III	**THƯƠNG BINH (TB), NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ TB**	**217**	**217**	**217**	**217**	**0**	**100.0%**	**46,607**	**10,012**		**6,873**	**9,724**	**2,851**	**141.5%**
1	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 21%	18	18	18	18	0	100.0%	4,910	420		352	456	104	129.5%
2	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 22%	14	14	14	14	0	100.0%	1,982	375		287	370	83	128.8%
3	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 23%	27	27	27	27	0	100.0%	3,732	569		578	741	163	128.3%
4	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 24%	6	6	6	6	0	100.0%	869	171		134	171	37	127.7%
5	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 25%	25	25	25	25	0	100.0%	2,734	569		583	741	158	127.2%
6	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 26%	2	2	2	2	0	100.0%	357	113		48	61	13	126.7%
7	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 27%	5	5	5	5	0	100.0%	539	164		126	159	33	126.3%
8	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 28%	6	6	6	6	0	100.0%	490	184		157	197	41	125.9%
9	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 29%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	217	81		0	0	0	#DIV/0!
10	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 30%	1	1	1	1	0	100.0%	450	99		28	35	7	125.2%
11	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 31%	14	14	14	14	0	100.0%	3,329	445		404	1,705	1,301	421.8%
12	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 32%	4	4	4	4	0	100.0%	960	159		119	149	29	124.6%
13	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 33%	2	2	2	2	0	100.0%	886	121		61	76	15	124.3%

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
14	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 34%	10	10	10	10	0	100.0%	892	286		317	393	76	124.0%
15	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 35%	11	11	11	11	0	100.0%	2,670	417		359	444	85	123.8%
16	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 36%	5	5	5	5	0	100.0%	2,069	293		168	207	39	123.5%
17	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 37%	5	5	5	5	0	100.0%	760	166		172	212	40	123.3%
18	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 38%	10	10	10	10	0	100.0%	1,045	333		354	436	82	123.1%
19	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 39%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	122	65		0	0	0	#DIV/0!
20	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 40%	0	0	0	0	0		100	65		0	0	0	
21	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 41%	12	12	12	12	0	100.0%	3,689	659		459	562	103	122.5%
22	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 42%	3	3	3	3	0	100.0%	367	140		117	144	26	122.3%
23	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 43%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	295	50		0	0	0	#DIV/0!
24	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 44%	0	0	0	0	0		192	65		0	0	0	
25	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 45%	7	7	7	7	0	100.0%	1,181	352		294	358	64	121.8%
26	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 46%	5	5	5	5	0	100.0%	230	201		214	261	47	121.7%
27	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 47%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	235	65		0	0	0	#DIV/0!
28	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 48%	3	3	3	3	0	100.0%	180	150		134	163	29	121.4%
29	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 49%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	214	65		0	0	0	#DIV/0!
30	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 50%	0	0	0	0	0		125	65		0	0	0	
31	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 51%	5	5	5	5	0	100.0%	924	300		238	288	50	121.1%
32	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 52%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	292	65		0	0	0	#DIV/0!
33	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 53%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
34	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 54%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	169	65		0	0	0	#DIV/0!
35	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 55%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	206	65		0	0	0	#DIV/0!
36	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 56%	1	1	1	1	0	100.0%	175	98		52	63	11	120.5%
37	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 57%	0	0	0	0	0		249	105		0	0	0	
38	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 58%	0	0	0	0	0		290	105		0	0	0	
39	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 59%	0	0	0	0	0		74	40		0	0	0	
40	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 60%	0	0	0	0	0		412	150		0	0	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
41	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 61%	4	4	4	4	0	100.0%	2,590	362		227	273	46	120.1%
42	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 62 %	1	1	1	1	0	100.0%	155	101		58	69	12	120.0%
43	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 63 %	4	4	4	4	0	100.0%	79	167		235	281	47	119.9%
44	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 64 %	0	0	0	0	0	#DIV/0!	120	40		0	0	0	#DIV/0!
45	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 65 %	0	0	0	0	0	#DIV/0!	609	65		0	0	0	#DIV/0!
46	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 66 %	0	0	0	0	0		247	45		0	0	0	
47	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 67 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
48	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 68 %	1	1	1	1	0	100.0%	42	60		63	76	12	119.6%
49	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 69 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
50	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 70 %	0	0	0	0	0		44	20		0	0	0	
51	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 71 %	1	1	1	1	0	100.0%	887	191		66	79	13	119.4%
52	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 72 %	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
53	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 73 %	0	0	0	0	0		137	65		0	0	0	
54	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 74 %	0	0	0	0	0	#DIV/0!	46	40		0	0	0	#DIV/0!
55	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 75 %	0	0	0	0	0		141	65		0	0	0	
56	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 76 %	0	0	0	0	0	#DIV/0!	95	25		0	0	0	#DIV/0!
57	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 77 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
58	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 78 %	0	0	0	0	0		97	25		0	0	0	
59	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 79 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
60	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 80 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
61	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81 %	0	0	0	0	0	#DIV/0!	1,012	205		0	0	0	#DIV/0!
62	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 82 %	0	0	0	0	0	#DIV/0!	51	25		0	0	0	#DIV/0!
63	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 83 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
64	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 84 %	0	0	0	0	0		52	25		0	0	0	
65	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 85 %	0	0	0	0	0		53	15		0	0	0	
66	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 86 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
67	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 87 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
68	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 88 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
69	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 89 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
70	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 90 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
71	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 91 %	0	0	0	0	0	#DIV/0!	57	10		0	0	0	#DIV/0!
72	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 92 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
73	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 93 %	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
74	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 94 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
75	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 95 %	0	0	0	0	0		59	10		0	0	0	
76	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 96 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
77	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 97 %	3	3	3	3	0		3	0		271	321	49	
78	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 98 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
79	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 99 %	1	1	1	1	0		0	0		92	109	17	
80	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 100 %	0	0	0	0	0		62	0		0	0	0	
81	Phụ cấp suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
82	Phụ cấp suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	1	1	1	1	0		1,352	550		105	124	19	
IV	**THƯƠNG BINH LOẠI B**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**	**848**	**145**		**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**
1	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 21%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	65	10		0	0	0	#DIV/0!
2	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 22%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
3	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 23%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
4	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 24%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
5	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 25%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	26	5		0	0	0	#DIV/0!
6	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 26%	0	0	0	0	0		13	5		0	0	0	
7	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 27%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
8	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 28%	0	0	0	0	0		14	5		0	0	0	
9	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 29%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
10	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 30%	0	0	0	0	0		15	5		0	0	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
11	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 31%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
12	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 32%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	49	4		0	0	0	#DIV/0!
13	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 33%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
14	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 34%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
15	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 35%	0	0	0	0	0		18	4		0	0	0	
16	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 36%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
17	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 37%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	19	4		0	0	0	#DIV/0!
18	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 38%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
19	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 39%	0	0	0	0	0		20	4		0	0	0	
20	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 40%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
21	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 41%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	42	4		0	0	0	#DIV/0!
22	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 42%	0	0	0	0	0		65	9		0	0	0	
23	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 43%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
24	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 44%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
25	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 45%	0	0	0	0	0		23	5		0	0	0	
26	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 46%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
27	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 47%	0	0	0	0	0		72	9		0	0	0	
28	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 48%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
29	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 49%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
30	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 50%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
31	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 51%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	26	2		0	0	0	#DIV/0!
32	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 52%	0	0	0	0	0		27	2		0	0	0	
33	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 53%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
34	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 54%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
35	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 55%	0	0	0	0	0		29	0		0	0	0	
36	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 56%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
37	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 57%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
38	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 58%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
39	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 59%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
40	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 60%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
41	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 61%	0	0	0	0	0		64	6		0	0	0	
42	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 62 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
43	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 63 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
44	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 64 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
45	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 65 %	0	0	0	0	0		68	15		0	0	0	
46	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 66 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
47	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 67 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
48	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 68 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
49	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 69 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
50	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 70 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
51	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 71 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
52	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 72 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
53	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 73 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
54	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 74 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
55	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 75 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
56	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 76 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
57	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 77 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
58	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 78 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
59	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 79 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
60	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 80 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
61	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81 %	0	0	0	0	0	#DIV/0!	84	18		0	0	0	#DIV/0!
62	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 82 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
63	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 83 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
64	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 84 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
65	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 85 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
66	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 86 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
67	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 87 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
68	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 88 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
69	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 89 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
70	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 90 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
71	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 91 %	0	0	0	0	0		47	16		0	0	0	
72	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 92 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
73	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 93 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
74	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 94 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
75	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 95 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
76	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 96 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
77	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 97 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
78	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 98 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
79	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 99 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
80	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 100 %	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
81	Phụ cấp suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
82	Phụ cấp suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	0	0	0	0	0		62	13		0	0	0	
V	**BỆNH BINH**	**24**	**24**	**24**	**24**	**0**	**100.0%**	**13,173**	**2,288**		**1,201**	**1,437**	**236**	**119.6%**
1	Suy giảm khả năng lao động 61%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	7,631	581		0	0	0	#DIV/0!
2	Suy giảm khả năng lao động 62%	0	0	0	0	0		581	155		0	0	0	
3	Suy giảm khả năng lao động 63%	0	0	0	0	0		452	150		0	0	0	
4	Suy giảm khả năng lao động 64%	0	0	0	0	0		65	15		0	0	0	
5	Suy giảm khả năng lao động 65%	0	0	0	0	0		1,324	149		0	0	0	
6	Suy giảm khả năng lao động 66%	0	0	0	0	0		162	26		0	0	0	
7	Suy giảm khả năng lao động 67%	0	0	0	0	0		97	10		0	0	0	
8	Suy giảm khả năng lao động 68%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	258	25		0	0	0	#DIV/0!

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
9	Suy giảm khả năng lao động 69%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
10	Suy giảm khả năng lao động 70%	21	21	21	21	0	100.0%	723	723		1,012	1,224	212	121.0%
11	Suy giảm khả năng lao động 71%	2	2	2	2	0	100.0%	856	161		111	134	22	120.2%
12	Suy giảm khả năng lao động 72%	0	0	0	0	0		37	15		0	0	0	
13	Suy giảm khả năng lao động 73%	0	0	0	0	0		186	60		0	0	0	
14	Suy giảm khả năng lao động 74%	0	0	0	0	0		74	15		0	0	0	
15	Suy giảm khả năng lao động 75%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	112	29		0	0	0	#DIV/0!
16	Suy giảm khả năng lao động 76%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
17	Suy giảm khả năng lao động 77%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
18	Suy giảm khả năng lao động 78%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
19	Suy giảm khả năng lao động 79%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
20	Suy giảm khả năng lao động 80%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
21	Suy giảm khả năng lao động 81%	1	1	1	1	0	100.0%	312	77		66	79	13	119.4%
22	Suy giảm khả năng lao động 82%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
23	Suy giảm khả năng lao động 83%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
24	Suy giảm khả năng lao động 84%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
25	Suy giảm khả năng lao động 85%	0	0	0	0	0		89	10		0	0	0	
26	Suy giảm khả năng lao động 86%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
27	Suy giảm khả năng lao động 87%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
28	Suy giảm khả năng lao động 88%	0	0	0	0	0		45	17		0	0	0	
29	Suy giảm khả năng lao động 89%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
30	Suy giảm khả năng lao động 90%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
31	Suy giảm khả năng lao động 91%	0	0	0	0	0		50	17		0	0	0	
32	Suy giảm khả năng lao động 92%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
33	Suy giảm khả năng lao động 93%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
34	Suy giảm khả năng lao động 94%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
35	Suy giảm khả năng lao động 95%	0	0	0	0	0		50	15		0	0	0	
36	Suy giảm khả năng lao động 96%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
37	Suy giảm khả năng lao động 97%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
38	Suy giảm khả năng lao động 98%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
39	Suy giảm khả năng lao động 99%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
40	Suy giảm khả năng lao động 100%	0	0	0	0	0		69	38		12	0	-12	
41	Phụ cấp suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
42	Phụ cấp suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
VI	**BỆNH BINH HẠNG 3 (BB 3)**	**27**	**27**	**27**	**27**	**0**	**100.0%**	**3,688**	**685**		**931**	**1,148**	**217**	**123.3%**
1	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 41%	12	12	12	12	0	100.0%	1,159	270		364	453	89	124.4%
2	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 42%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
3	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 43%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
4	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 44%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
5	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 45%	0	0	0	0	0		692	0		0	0	0	
6	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 46%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
7	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 47%	0	0	0	0	0		20	0		0	0	0	
8	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 48%	0	0	0	0	0		20	0		0	0	0	
9	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 49%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
10	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 50%	0	0	0	0	0		529	0		0	0	0	
11	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 51%	15	15	15	15	0		406	414		567	695	128	
12	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 52%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
13	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 53%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
14	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 54%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
15	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 55%	0	0	0	0	0		482	0		0	0	0	
16	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 56%	0	0	0	0	0		51	0		0	0	0	
17	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 57%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
18	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 58%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
19	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 59%	0	0	0	0	0		76	0		0	0	0	
20	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 60%	0	0	0	0	0	#DIV/0!	253	0		0	0	0	#DIV/0!
VII	**NGƯỜI PHỤC VỤ TB, TB.B, BỆNH BINH, BÀ MẸ VNAH, HĐKC NHIỄM CĐHH**	**8**	**8**	**8**	**8**	**0**	**100.0%**	**1,355**	**179**		**233**	**268**	**35**	**115.2%**
1	Người phục vụ TB, TB.B, BB từ 81% trở lên	5	5	5	5	0	100.0%	643	110		145	167	22	115.2%
2	Người phục vụ TB, TB.B, BB từ 81% trở lên đặc biệt nặng	1	1	1	1	0	100.0%	576	25		29	33	4	115.2%
3	Người phục vụ Bà Mẹ VNAH	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0	#DIV/0!
4	Người phục vụ người HĐKC nhiễm CĐHH từ 81% trở lên	2	2	2	2	0	100.0%	136	44		58	67	9	115.2%
VII	**TRỢ CẤP TUẤT ĐỐI VỚI THÂN NHÂN NCC VỚI CÁCH MẠNG**	**109**	**109**	**109**	**109**	**0**	**100.0%**	**12,368**	**1,931**		**2,546**	**2,934**	**388**	**115.2%**
1	Trợ cấp tuất đối với thân nhân 1 liệt sỹ	45	45	45	45	0	100.0%	7,474	993		1,308	1,506	198	115.2%
2	Trợ cấp tuất đối với thân nhân 2 liệt sỹ	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
3	Trợ cấp tuất đối với thân nhân 3 liệt sĩ trở lên	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
4	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân liệt sỹ	0	0	0	0	0		35	0		0	0	0	
5	Trợ cấp tuất đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác	15	15	15	15	0	100.0%	1,773	331		436	502	66	115.2%
6	Trợ cấp tuất đối với thân nhân cán bộ lão thành cách mạng	0	0	0	0	0		58	0		0	0	0	
7	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân cán bộ lão thành cách mạng	0	0	0	0	0	#DIV/0!	105	0		0	0	0	#DIV/0!
8	Trợ cấp tuất đối với thân nhân cán bộ tiền khởi nghĩa	1	1	1	1	0		66	12		16	19	3	
9	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân cán bộ tiền khởi nghĩa	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
10	Trợ cấp tuất đối với thân nhân của TB, TB.B, BB suy giảm KNLĐ từ 61% trở lên từ trần	47	47	47	47	0	100.0%	2,635	582		769	888	119	115.4%
11	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của TB, TB.B, BB từ 61% trở lên từ trần	0	0	0	0	0		80	0		0	0	0	
12	Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người HĐKC bị nhiễm CĐHH từ 61% trở lên từ trần	1	1	1	1	0	100.0%	142	12		16	19	3	115.4%
13	Trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người HĐKC bị nhiễm CĐHH từ 61% trở lên từ trần	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10
IX	**NGƯỜI CÓ CÔNG GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
1	Trợ cấp hàng tháng đối với NCC giúp đỡ CM trước T8/1945	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
2	Trợ cấp nuôi dưỡng đối với NCC giúp đỡ CM trước T8/1945	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
3	Trợ cấp hàng tháng đối với NCC giúp đỡ CM trong kháng chiến	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
4	Trợ cấp nuôi dưỡng đối với NCC giúp đỡ CM trong kháng chiến	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
X	**NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN BỊ NHIỄM CHẤT ĐỘC HOÁ HỌC**	**30**	**30**	**30**	**29**	**-1**	**96.7%**	**5,063**	**874**		**1,151**	**1,283**	**132**	**111.5%**
1	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 21%-40%	4	4	4	4	0	100.0%	475	67		88	102	13	115.1%
2	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 41%-60%	22	22	22	21	-1	95.5%	3,934	617		812	893	81	109.9%
3	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 61%-80%	1	1	1	1	0	100.0%	520	39		52	60	8	115.1%
4	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	3	3	3	3	0	100.0%	133	151		199	229	30	115.1%
5	Phụ cấp người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
6	Phụ cấp người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CĐHH suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
XI	**CON ĐẺ NGƯỜI HĐKC NHIỄM CHẤT ĐỘC HOÁ HỌC**	**24**	**24**	**24**	**24**	**0**	**100.0%**	**2,373**	**433**		**570**	**656**	**86**	**115.1%**
1	Suy giảm khả năng lao động từ 61% - 80%	11	11	11	11	0	100.0%	1,067	146		192	221	29	115.1%
2	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	13	13	13	13	0	100.0%	1,306	287		378	435	57	115.1%
XII	**NGƯỜI HĐCM HOẶC HĐKC BỊ ĐỊCH BẮT TÙ, ĐÀY**	**3**	**3**	**3**	**3**	**0**	**100.0%**	**275**	**40**		**52**	**60**	**8**	**115.1%**
XIII	**QUÂN NHÂN THAM GIA KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CÓ DƯỚI 20 NĂM CÔNG TÁC TRONG QUÂN ĐỘI ĐÃ PHỤC VIÊN, XUẤT NGŨ VỀ ĐỊA PHƯƠNG**	**4**	**4**	**4**	**4**	**0**	**100.0%**	**737**	**126**		**172**	**198**	**26**	**115.1%**
XIV	**CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN THAM GIA KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ DƯỚI 20 NĂM CÔNG TÁC TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN ĐÃ THÔI VIỆC, XUẤT NGŨ VỀ ĐỊA PHƯƠNG**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**174**	**177**		**185**	**0**	**-185**	
XV	**ĐỐI TƯỢNG TRỰC TIẾP THAM GIA CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ LÀM NHIỆM VỤ QUỐC TẾ SAU NGÀY 30/4/1975 THEO QĐ SỐ 62/2011/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**	**1**	**1**	**1**	**1**	**0**	**100.0%**	**0**	**40**		**46**	**46**	**0**	**100.0%**

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10	13=11:10

Người lập **CHỦ TỊCH UBND**

Thái Thị Vọng **Trần Đình Việt**

UBND XÃ XUÂN LỘC

Mẫu biểu số 13

CHI TIẾT ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI THƯỜNG XUYÊN KHÁC NĂM 2025

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán n so với ước năm
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)
A	B	1	2	3	4	5=4-3	6=4:3	7	8	9	10	11	12=11-10
	TỔNG SỐ	**2,735**	**2,772**	**2,740**	**2,734**	**-6**	**99.8%**	**11,353**	**14,013**	**0**	**9,417**	**10,891**	**1,474**
I	**BẢO HIỂM Y TẾ**	921	917	914	908	-6	99.3%	405	2,677		1,022	1,147	126
1	**Người hoạt động cách mạng**					0							0
1.1	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0
1.2	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0
2	**Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng**					0							0
2.1	Bà mẹ Việt nam anh hùng	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0
2.2	Anh hùng LLVT, anh hùng lao động trong thời kỳ KC	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	0		0	0	0
3	**Thương binh (TB), Người hưởng chính sách như TB**	207	205	204	202	-2	99.0%	4	1,323		228	255	27
4	**Thương binh loại B**	1	1	1	1	0	100.0%	-6	1		1	1	0
5	**Bệnh binh**	48	48	48	48	0	100.0%	3	430		54	61	7
6	**Bệnh binh hạng 3 (BB 3)**	27	27	27	27	0		24	24		30	34	4
6	**Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học**	30	30	30	29	-1	96.7%	27	52		34	37	3
7	**Người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp hàng tháng**	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0
8	**Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng Huy chương kháng chiến**	250	250	250	250	0	100.0%	147	172		279	316	36
9	**Con đẻ người HĐKC nhiễm CĐHH đang hưởng trợ cấp hàng tháng**	19	19	19	19	0	100.0%	11	17		21	24	3
10	**Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày**	3	3	3	3	0	100.0%	3	3		3	4	0

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán n so với ước năm
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)
11	**Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế**	230	230	230	230	0	100.0%	204	204		257	291	34
12	**Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp (Theo QĐ số 170/2008/QĐ-TTg)**	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0
13	**Thân nhân người có công**					0							0
13.1	Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 từ trần	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0
13.2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa từ trần	1	1	1	1	0		1	1		1	1	0
13.3	Thân nhân liệt sĩ	49	47	45	43	-2	95.6%	-26	405		50	54	4
13.4	Thân nhân của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	1	1	1	1	0		1	1		1	1	0
13.5	Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như TB, TB.B sụy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên	16	16	16	16	0	100.0%	-16	14		18	20	2
13.6	Thân nhân của BB suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên	31	31	31	31	0	100.0%	28	28		35	39	5
13.7	Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên	19	19	19	19	0	100.0%	11	17		21	24	3
14	**Người phục vụ thương binh, Thương binh B, Bệnh binh, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Người hoạt động kháng chiến nhiễm CĐHH**					0							0
14.1	Người phục vụ Bà Mẹ VNAH	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0
14.2	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như TB, TB.B sụy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	4	4	4	4	0	100.0%	-1	-1		4	5	1
14.3	Người phục vụ BB suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1	1	1	0	-1	0.0%	1	1		1	0	-1
14.4	Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	2	2	2	2	0	100.0%	2	2		2	3	0
II	**CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ƯU ĐÃI THEO THƯỜNG XUYÊN**	**345**	**349**	**358**	**358**	0	100.0%	**4,517**	**9,919**		**7,221**	**8,462**	1,241
1	Trợ cấp báo tử liệt sĩ, tuất 1 lần, lần đầu	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán n so với ước năm
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)
2	Trợ cấp thờ cúng đối với liệt sĩ không còn thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	250	250	250	250	0	100.0%	350	2,719		350	403	53
3	Điều chỉnh truy lĩnh trợ cấp	0	0	0	0	0		0	4,129		4,748	5,461	712
4	Mai táng phí	75	78	85	85	0	100.0%	3,084	2,488		1,530	1,989	459
4.1	*Đối tượng đang hưởng trợ cấp hàng tháng*	*0*	*0*	*0*	*0*	0		*177*	*0*		*0*	*0*	0
4.2	*Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, NCC giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến*	*0*	*0*	*0*	*0*	0		*0*	*0*		*0*	*0*	0
.4.3	*Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp*	*0*	*0*	*0*	*0*	0		*17*	*0*		*0*	*0*	0
5	Trợ cấp 3 tháng khi NCC từ trần	20	21	23	23	0	100.0%	889	583		593	610	17
6	Người bị thương suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 20%	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0
III	**TRỢ CẤP ƯU ĐÃI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**	**6**	**43**	**5**	**5**	0	100.0%	**348**	**4**		**0**	**0**	0
1	**Trợ cấp hàng tháng**	**0**	**45**	**0**	**0**	0	#DIV/0!	**308**	**0**		**0**	**0**	0
1.1	Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.2	Thương binh, người hưởng chính sách như TB, TB.B	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.3	Con cán bộ lão thành cách mạng, con cán bộ tiền khởi nghĩa	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.4	Con Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.5	Con Liệt sĩ	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.6	Con thương binh, người hưởng chính sách như TB, con TB.B, con bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên	**0**	**0**	**0**	**0**	0	#DIV/0!	**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.7	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.8	Con thương binh, người hưởng chính sách như TB, con TB.B, con bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 61%	**0**	**0**	**0**	**0**	0	#DIV/0!	**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.9	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động dưới 61%	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán n so với ước năm
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)
2	**Trợ cấp một lần**	**6**	**6**	**5**	**5**	0		**16**	**4**		**0**	**0**	0
2.1	Khối giáo dục nghề nghiệp, đại học, phổ thông dân tộc nội trú	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
2.2	Khối giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên	**6**	**6**	**5**	**5**	0		**16**	**4**		**0**	**0**	0
2.3	Khối giáo dục mầm non	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
3	**Hỗ trợ học phí các trường ngoài công lập**	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
IV	**TRỢ CẤP ƯU ĐÃI KHÁC CHO THƯƠNG, BỆNH BINH**	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1	Tàu xe khám chữa bệnh, giám định thương tật, về thăm gia định, làm dụng cụ chỉnh hình	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
2	Phí giám định y khoa lần đầu, giám định bổ sung, giám định lại theo quy định tại Thông tư số 93/2012/TT-BTC	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
3	Trang cấp đặc biệt, thuốc đặc trị và các điều trị đặc biệt khác	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
4	Hỗ trợ thương binh nặng về sống với gia đình	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
V	**QUÀ LỄ, TẾT**	**1,090**	**1,090**	**1,090**	**1,090**	0	100.0%	**3,295**	**477**		**492**	**492**	0
1	**Ngày Thương binh - Liệt sĩ**	**544**	**544**	**544**	**544**	0	100.0%	**1,721**	**311**		**325**	**325**	0
1.1	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hàng tháng	**0**	**0**	**0**	**0**	0	#DIV/0!	**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.2	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng; thân nhân hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	**0**	**0**	**0**	**0**	0	#DIV/0!	**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.3	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	**5**	**5**	**5**	**5**	0	100.0%	**165**	**149**		**163**	**163**	0
1.4	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	**2**	**2**	**2**	**2**	0	100.0%	**25**	**1**		**1**	**1**	0

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán n so với ước năm
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)
1.5	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 80% trở xuống (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.	**210**	**210**	**210**	**210**	0	100.0%	**740**	**63**		**63**	**63**	0
1.6	Thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.7	Thân nhân liệt sĩ (cha đẻ, mẹ đẻ; vợ, chồng; con; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ)	**47**	**47**	**45**	**45**	0	100.0%	**153**	**14**		**14**	**14**	0
1.8	Người thờ cúng liệt sĩ (anh, em, người được dòng tộc ủy nhiệm việc thờ cúng liệt sĩ)	**250**	**250**	**252**	**252**	0	100.0%	**580**	**75**		**76**	**76**	0
1.9	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	**30**	**30**	**30**	**30**	0	100.0%	**59**	**9**		**9**	**9**	0
2	**Ngày Tết Nguyên đán**	**546**	**546**	**546**	**546**	0	100.0%	**1,574**	**166**		**166**	**166**	0
2.1	Người HĐCM trước ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
2.2	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hàng tháng	**0**	**0**	**0**	**0**	0	#DIV/0!	**0**	**0**		**0**	**0**	0
2.3	Anh hùng LLVT, anh hùng lao động trong thời kỳ KC	**0**	**0**	**0**	**0**	0	#DIV/0!	**0**	**0**		**0**	**0**	0
2.4	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng; thân nhân hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	**0**	**0**	**0**	**0**	0	#DIV/0!	**4**	**0**		**0**	**0**	0
2.5	Người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng	**5**	**5**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
2.6	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	**3**	**3**	**5**	**5**	0	100.0%	**35**	**3**		**3**	**3**	0
2.7	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	**#REF!**	**#REF!**	**3**	**3**	0	100.0%	**5**	**2**		**2**	**2**	0
2.8	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 80% trở xuống (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.	**210**	**210**	**210**	**210**	0	100.0%	**740**	**63**		**63**	**63**	0

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán n so với ước năm
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)
2.9	Thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
2.10	Thân nhân liệt sĩ (cha đẻ, mẹ đẻ; vợ, chồng; con; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ)	**#REF!**	**#REF!**	**45**	**45**	0	100.0%	**153**	**14**		**14**	**14**	0
2.11	Người thờ cúng liệt sĩ (anh, em, người được dòng tộc ủy nhiệm việc thờ cúng liệt sĩ)	**45**	**45**	**250**	**250**	0	100.0%	**580**	**75**		**75**	**75**	0
2.12	Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng	**250**	**250**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
2.13	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	**30**	**30**	**30**	**30**	0	100.0%	**58**	**9**		**9**	**9**	0
2.14	Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	**3**	**3**	**3**	**3**	0	100.0%	**0**	**1**		**1**	**1**	0
VI	**SÁCH BÁO CHO CÁN BỘ LÃO THÀNH CM, TIỀN KHỞI NGHĨA**	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**1**		**0**	**0**	0
VII	**HỖ TRỢ THĂM VIẾNG, ĐÓN TIẾP VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO THÂN NHÂN ĐỐI TƯỢNG**	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**148**	**141**		**0**	**0**	0
VIII	**DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH**	**10**	**10**	**10**	**10**	0		**154**	**146**		**90**	**166**	76
1	Chân giả					0							0
2	Tay giả					0							0
3	Xe lăn, xe lắc					0							0
4	Dụng cụ chỉnh hình khác					0							0
IX	**ĐIỀU DƯỠNG**	**363**	**363**	**363**	**363**	0	100.0%	**2,486**	**647**		**593**	**624**	31
1	**Chế độ điều dưỡng 1 năm/ 1 lần**	**9**	**9**	**9**	**9**	0		**98**	**33**		**33**	**33**	0
1.1	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.2	Người hoạt động CM từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.3	Cha đẻ, mẹ đẻ có 1 con duy nhất là liệt sĩ	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.4	Cha đẻ, mẹ đẻ có 2 con là liệt sĩ trở lên	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
1.5	Bà mẹ VNAH	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán n so với ước năm
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)
1.6	Thương binh, người hưởng c/s như TB suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	**5**	**5**	**5**	**5**	0		**60**	**18**		**18**	**18**	0
1.7	Thương binh B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**6**	**0**		**0**	**0**	0
1.8	Bệnh binh B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	**1**	**1**	**1**	**1**	0		**19**	**4**		**4**	**4**	0
1.9	Người HĐCM bị nhiễm CĐHH suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên	**3**	**3**	**3**	**3**	0		**13**	**11**		**11**	**11**	0
1.10	Người có công giúp đỡ CM trước CM tháng 8/1945	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
2	**Chế độ điều dưỡng 2 năm/ 1 lần**	**358**	**358**	**358**	**355**	-3		**1,688**	**523**		**662**	**657**	-6
2.1	Cha đẻ, mẹ đẻ của liệt sĩ, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi liệt sĩ còn nhỏ, vợ hoặc chồng của liệt sĩ, con liệt sĩ bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng	**45**	**45**	**45**	**44**	-1		**295**	**66**		**83**	**81**	-2
2.2	Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
2.3	Thương binh, người hưởng c/s như TB bị suy giảm KNLĐ suy giảm khả năng lao động dưới 81%	**205**	**205**	**205**	**203**	-2		**952**	**300**		**379**	**375**	-4
2.4	Thương binh B bị suy giảm KNLĐ suy giảm khả năng lao động dưới 81%	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
2.5	Bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 81%	**75**	**75**	**75**	**75**	0		**336**	**110**		**139**	**139**	0
2.6	Người HĐKC bị nhiễm CĐHH bị mắc bệnh suy khả năng lao động dưới 81%	**30**	**30**	**30**	**30**	0		**102**	**44**		**55**	**55**	0
2.7	Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	**3**	**3**	**3**	**3**	0		**3**	**4**		**6**	**6**	0
2.8	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến	**0**	**0**	**0**	**0**	0		**0**	**0**		**0**	**0**	0
3	**Tổng số đối tượng điều dưỡng tập trung**					0							0
3.1	Điều dưỡng tập trung	50	52	53	32	-21	60.4%	696	192		20	12	-8
3.2	Điều dưỡng tại gia đình	313	311	310	331	21	106.8%	1,790	455		573	612	39

Người lập **CHỦ TỊCH UBND**

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán n so với ước năm
						Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)

Thái Thị Vọng **Trần Đình Việt**

.11.2

ıăm 2025 thực hiện 2024
Tỷ lệ %
13=11:10
115.6%
112.3%
#DIV/0!
#DIV/0!
111.9%
113.0%
113.0%
109.3%
113.0%
113.0%
113.0%

năm 2025 thực hiện 2024
Tỷ lệ %
113.0%
108.0%
113.0%
113.0%
113.0%
113.0%
0.0%
113.0%
117.2%

năm 2025 thực hiện 2024
Tỷ lệ %
115.0%
130.0%
102.9%
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!

năm 2025 thực hiện 2024
Tỷ lệ %
100.0%
100.0%
#DIV/0!
#DIV/0!
100.0%
100.0%

ıăm 2025 thực hiện 2024
Tỷ lệ %
100.0%
100.0%
100.0%
100.0%
100.0%
#DIV/0!
#DIV/0!
#DIV/0!
100.0%
100.0%
100.0%

năm 2025 thực hiện 2024
Tỷ lệ %
100.0%
100.0%
100.0%
100.0%
184.4%
105.2%

năm 2025 thực hiện 2024
Tỷ lệ %
106.8%

UBND XÃ XUÂN LỘC

Mẫu biểu số 13.11.3

DỰ TOÁN CHI CÔNG VIỆC PHỤC VỤ THỰC HIỆN ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG NĂM 2025

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3	4	5	6=5-4	7=5:4	8	9	10	11	12	13=12-11	14=12:11
	TỔNG SỐ														
I	**CHI PHÍ QUẢN LÝ**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**
1	**Chi công tác quản lý theo tỷ lệ %**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**#DIV/0!**
1.1	Chi thuê tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp hoặc trả thù lao chi trả đối với cán bộ cấp xã phường	triệu đồng	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	#DIV/0!
1.2	Chi phục vụ công tác quản lý *(gồm: Chi xét duyệt hồ sơ hưởng trợ cấp; hỗ trợ kiểm tra thường xuyên, đột xuất công tác quản lý đối tượng, kinh phí; hỗ trợ công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thăm hỏi, tặng quà; quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi; văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền; tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ)*		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	#DIV/0!
1.3	Chi phục vụ công tác chuyên môn *(gồm: Chi bảo quản lưu trữ hồ sơ, làm thêm giờ, trao đổi học tập kinh nghiệm, hỗ trợ chi phí giám định tài liệu kỹ thuật hình sự hồ sơ người có công, thuê mướn, chi khác phục vụ công tác quản lý)*		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	#DIV/0!
1.4	Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	#DIV/0!
1.5	Chi ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý *(Xây dựng, duy trì phần mềm quản lý tài chính, cập nhật, ứng dụng CNTT, số hóa hồ sơ NCC,...)*		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	#DIV/0!
2	**Chi hỗ trợ phục vụ quản lý và chi khác**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	
2.1	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa nhà lưu trữ hồ sơ NCC	triệu đồng	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
2.2	Hỗ trợ ứng dụng CNTT trong quản lý kinh phí, đối tượng NCC		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
2.3	Hỗ trợ mua sắm tài sản, trang thiết bị		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
2.4	Hỗ trợ chi khác		0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	
II	**CHI CÔNG TÁC MỘ - NGHĨA TRANG LIỆT SĨ**		**0**				0		0	0	20	30	420	390	66.7%
1	**Công tác mộ liệt sĩ:**						0							0	
1.1	Tổng số mộ liệt sĩ trong NTLS đang quản lý	mộ					0							0	
1.2	Kinh phí thực hiện						0							0	
	- Xây mới						0							0	
	- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp	triệu đồng					0							0	
	- Mộ do gia đình tự quản lý						0		0	0	20	30	20	-10	66.7%
2	**Nghĩa trang liệt sĩ**						0							0	
2.1	Tổng số nghĩa trang liệt sĩ đang quản lý						0							0	
	- Cấp tỉnh	công trình					0							0	
	- Cấp huyện						0							0	
	- Cấp xã						0							0	
2.2	Kinh phí thực hiện						0							0	
	- Xây dựng mới						0							0	
	+ Cấp tỉnh						0							0	
	+ Cấp huyện	triệu đồng					0							0	
	+ Cấp xã						0							0	
	- Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo						0							0	
	+ Cấp tỉnh						0							0	
	+ Cấp huyện	triệu đồng					0							0	
	+ Cấp xã						0							0	
3	**Các công trình ghi công liệt sĩ**						0							0	
3.1	Tổng số các công trình ghi công liệt sĩ đang quản lý						0							0	
	- Cấp tỉnh	công trình					0							0	
	- Cấp huyện						0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
	- Cấp xã						0							0	
3.2	Kinh phí thực hiện						0							0	
	- Xây dựng mới	triệu đồng					0							0	
	+ Cấp tỉnh						0							0	
	+ Cấp huyện						0							0	
	+ Cấp xã						0							0	
	- Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo						0							0	
	+ Cấp tỉnh						0							0	
	+ Cấp huyện						0							0	
	+ Cấp xã						0						400	400	
III	**HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG KHU THƯƠNG BINH VÀ NGƯỜI CÓ CÔNG**						0							0	
1	**Hỗ trợ công tác nuôi dưỡng NCC**						0							0	
	- Tổng số đối tượng đang nuôi dưỡng, điều trị	người					0							0	
	+ Đối tượng người có công						0							0	
	+ Đối tượng khác (nếu có)						0							0	
	- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác nuôi dưỡng NCC *(Tính theo tổng số đối tượng đang nuôi dưỡng tại cơ sở)*						0							0	
	- Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất						0							0	
	- Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ nuôi dưỡng						0							0	
2	**Hỗ trợ các cơ sở điều dưỡng người có công**						0							0	
	- Quy mô						0							0	
	+ Tổng số giường điều dưỡng	giường					0							0	
	+ Tổng số lượt điều dưỡng trong năm	lượt					0							0	

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)						
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2025 so với ước thực hiện năm 2024	
							Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %			Dự toán được giao	Ước thực hiện		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
	- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác điều dưỡng NCC *(Tính theo tổng số đối tượng điều dưỡng tập trung trong năm)*	triệu đồng					0							0	
	- Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì cơ sở vật chất						0							0	
	- Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ điều dưỡng						0							0	

Người lập **CHỦ TỊCH UBND**

Thái Thị Vọng **Trần Đình Việt**

UBND XÃ XUÂN LỘC

Mẫu biểu số 17

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2025-2027 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH M

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)				
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026
A	B	1	2	3	4	5	6		7	8	9	10	
	TỔNG SỐ		**3,182**	**3,219**	**3,187**	**3,180**	**3,180**	**5,024**	**98,015**	**30,942**	**23,446**	**28,642**	**35,420**
A	**CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THƯỜNG XUYÊN**		3,182	3,219	3,187	3,180	3,180	5,024	98,015	30,942	23,446	28,642	35,420
I	**CHI TRỢ CẤP, PHỤ CẤP THƯỜNG XUYÊN**		447	447	447	446	440	572	86,661	16,929	13,959	17,752	23,526
1	Người hoạt động cách mạng	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thương binh (TB), Người hưởng chính sách như thương binh		217	217	217	217	214	222	46,607	10,012	6,873	9,724	14,608
4	Thương binh loại B		0	0	0	0	0	0	848	145	0	0	0
5	Bệnh binh		24	24	24	24	23	23	13,173	2,288	1,201	1,437	2,378
6	Bệnh binh hạng 3 (BB 3)		27	27	27	27	27	27	3,688	685	931	1,148	1,148
7	Người phục vụ thương binh, Thương binh B, Bệnh binh, Bà mẹ VNAH, HĐKC nhiễm CĐHH		8	8	8	8	8	8	1,355	179	233	268	268
8	Trợ cấp tuất đối với thân nhân NCC với cách mạng		109	109	109	109	107	106	12,368	1,931	2,546	2,934	2,881
9	Người có công giúp đỡ cách mạng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Người HĐKC bị nhiễm CĐHH		30	30	30	29	29	154	5,063	874	1,151	1,283	1,283
11	Con đẻ người HĐKC bị nhiễm CĐHH		24	24	24	24	24	24	2,373	433	570	656	656
12	Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày		3	3	3	3	3	3	275	40	52	60	60
13	Đối tượng theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 142/2008/QĐ-TTg; số 53/2010/QĐ-TTg; số 62/2011/QĐ-TTg		5	5	5	5	5	5	911	343	403	244	244
II	**CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI THƯỜNG XUYÊN KHÁC**		**2,735**	**2,772**	**2,740**	**2,734**	**2,740**	**4,452**	**11,353**	**14,013**	**9,487**	**10,890**	**11,894**
1	Bảo hiểm y tế		921	917	914	908	909	943	405	2,677	1,022	1,147	1,149
2	Chế độ trợ cấp ưu đãi theo thường xuyên		345	349	358	358	365	365	4,517	9,919	7,221	8,462	9,469
3	Trợ cấp ưu đãi giáo dục - đào tạo		6	43	5	5	4	4	348	4	0	0	0

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)				
		Đơn vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026
4	Trợ cấp ưu đãi khác cho thương, bệnh binh	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Quà Lễ, Tết		1,090	1,090	1,090	1,090	1,089	2,767	3,295	477	492	492	491
6	Sách báo cho cán bộ LTCM, tiền khởi nghĩa		0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
7	Hỗ trợ thăm viếng, đón tiếp và hỗ trợ khác cho thân nhân		0	0	0	0	0	0	148	141	0	0	0
8	Dụng cụ chỉnh hình, phương tiện trợ giúp		10	10	10	10	10	10	154	146	160	165	166
9	Hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe												
10	Điều dưỡng		363	363	363	363	363	363	2,486	647	593	624	620
	- Chế độ điều dưỡng:		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	+ Đối tượng điều dưỡng 1 năm/ 1 lần												
	+ Đối tượng điều dưỡng 2 năm/ 1 lần												
	- Tổng số đối tượng		**363**	**363**	**363**	**363**	**363**	**363**	**2,486**	**647**	**593**	**624**	**620**
	+ Điều dưỡng tập trung		*50*	*52*	*53*	*32*	*35*	*33*	*696*	*192*	*20*	*12*	*13*
	+ Điều dưỡng tại gia đình		*313*	*311*	*310*	*331*	*328*	*330*	*1,790*	*455*	*573*	*612*	*607*
III	**CHI CÁC CÔNG VIỆC**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi công tác mộ liệt sĩ và công trình ghi công liệt sĩ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	*Hỗ trợ xây mới; cải tạo, sửa chữa mộ liệt sĩ*	*Mộ*											
1.2	*Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì nghĩa trang liệt sĩ*	*C/trình*											
1.3	*Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình ghi công liệt sĩ (Đại tưởng niệm, Đền thờ, Nhà bia ghi tên)*												
2	Hỗ trợ hoạt động khu thương binh và người có công		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	*Hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng nuôi dưỡng người có công*												
2.2	*Hỗ trợ phục vụ hoạt động điều dưỡng tập trung*												
2.3	*Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công*												
2.4	*Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác điều dưỡng người có công*												
2.5	*Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công*												

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)				
		Đon vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026
2.6	*Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác điều dưỡng người có công*												
IV	**CHI CÔNG TÁC QUẢN LÝ**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi công tác quản lý theo tỷ lệ %		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi hỗ trợ phục vụ công tác quản lý *(Số hóa hồ sơ, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị kho lưu trữ hồ sơ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý,...)*		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	**TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trợ cấp 1 lần Bà mẹ Việt Nam anh hùng được truy tặng	Người	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Trợ cấp 1 lần đối với người trực tiếp tham gia KC nhống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (theo QĐ290/2005/QĐ-TTg và QĐ số 188/2007/QĐ-TTg)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trợ cấp 1 lần đối với người HĐCM trước CM tháng 8/1945		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trợ cấp 1 lần đối với thân nhân người có công giúp đỡ cách mạng chết trước ngày 01/01/1995		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Trợ cấp 1 lần đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Trợ cấp 1 lần đối với người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương kháng chiến		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Trợ cấp 1 lần đối với đối tượng tham gia chiến tranh BV Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo QĐ số 62/2011/QĐ-TTg		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trợ cấp 1 lần đối với Thanh niên xung phong theo QĐ số 40/2011/QĐ-TTg		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trợ cấp 1 lần đối với cán bộ, quân nhân đi chiến trường B, C, K theo Nghị định số 23/1999/NĐ-CP		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Trợ cấp 1 lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia theo QĐ số 57/2013/QĐ-TTg		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Trợ cấp một lần đối với thân nhân của AHLLVTND, AHLĐ trong thời kỳ kháng chiến chết trước ngày 01/01/1995, được truy tặng (trước đây bố trí trong dự toán chi thường xuyên)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG (người)							KINH PHÍ (triệu đồng)				
		Đon vị tính	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026
12	Trợ cấp một lần đối với thân nhân người HĐCM, HĐKC bị địch bắt tù đày đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi (trước đây bố trí trong dự toán chi thường xuyên)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập **CHỦ TỊCH UBND**

Thái Thị Vọng **Trần Đình Việt**

ẠNG

Dự kiến năm 2027
11
46,180
46,180
32,718
0
0
17,520
0
3,378
1,148
268
2,848
0
6,596
656
60
244
13,462
1,192
10,483
0

Dự kiến năm 2027
0
995
0
0
170
623
0
623
12
610
0
0
0

Dự kiến năm 2027
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0

Dự kiến năm 2027
0

UBND XÃ XUÂN LỘC

Mẫu biểu số 17.1

CHI TIẾT KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM 2025-2027 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	3,182	3,219	3,187	3,180	3,180	5,024	98,015	30,972	23,526	28,722	35,500	46,260
A	**CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI THƯỜNG XUYÊN**	447	447	447	446	440	572	86,661	16,929	13,959	17,752	23,526	32,718
I	**NGƯỜI HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG**							0	0	0	0	0	0
1	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 diện thoát ly												
2	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 diện không thoát ly												
3	Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945							0	0	0	0	0	0
II	**BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG, ANH HÙNG**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Bà mẹ Việt nam anh hùng							0	0	0	0	0	0
2	Anh hùng LLVT, anh hùng lao động trong thời kỳ KC							0	0	0	0	0	0
III	**THƯƠNG BINH (TB), NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ TB**	217	217	217	217	214	222	46,607	10,012	6,873	9,724	14,608	17,520
1	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 21%	18	18	18	18	18	18	4,910	420	352	456	1,456	1,656
2	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 22%	14	14	14	14	14	14	1,982	375	287	370	370	370
3	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 23%	27	27	27	27	27	27	3,732	569	578	741	741	741
4	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 24%	6	6	6	6	6	6	869	171	134	171	171	171
5	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 25%	25	25	25	25	25	25	2,734	569	583	741	1,741	1,941
6	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 26%	2	2	2	2	2	2	357	113	48	61	61	61
7	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 27%	5	5	5	5	5	5	539	164	126	159	159	159
8	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 28%	6	6	6	6	6	6	490	184	157	197	197	197

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
9	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 29%	0	0	0	0	0	0	217	81	0	0	0	0
10	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 30%	1	1	1	1	1	1	450	99	28	35	35	35
11	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 31%	14	14	14	14	13	13	3,329	445	404	1,705	2,669	2,469
12	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 32%	4	4	4	4	4	4	960	159	119	149	149	1,349
13	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 33%	2	2	2	2	2	2	886	121	61	76	76	76
14	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 34%	10	10	10	10	9	9	892	286	317	393	354	354
15	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 35%	11	11	11	11	10	19	2,670	417	359	444	1,404	2,267
16	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 36%	5	5	5	5	5	5	2,069	293	168	207	207	207
17	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 37%	5	5	5	5	5	5	760	166	172	212	212	212
18	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 38%	10	10	10	10	10	10	1,045	333	354	436	436	436
19	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 39%	0	0	0	0	0	0	122	65	0	0	0	0
20	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 40%	0	0	0	0	0	0	100	65	0	0	0	0
21	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 41%	12	12	12	12	12	12	3,689	659	459	562	562	562
22	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 42%	3	3	3	3	3	3	367	140	117	144	144	144
23	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 43%	0	0	0	0	0	0	295	50	0	0	0	0
24	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 44%	0	0	0	0	0	0	192	65	0	0	0	0
25	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 45%	7	7	7	7	7	6	1,181	352	294	358	358	307
26	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 46%	5	5	5	5	5	5	230	201	214	261	261	261
27	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 47%	0	0	0	0	0	0	235	65	0	0	0	0
28	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 48%	3	3	3	3	3	3	180	150	134	163	163	163
29	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 49%	0	0	0	0	0	0	214	65	0	0	0	0
30	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 50%	0	0	0	0	0	0	125	65	0	0	0	0
31	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 51%	5	5	5	5	5	5	924	300	238	288	288	288
32	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 52%	0	0	0	0	0	0	292	65	0	0	0	0
33	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 53%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
34	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 54%	0	0	0	0	0	0	169	65	0	0	0	0
35	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 55%	0	0	0	0	0	0	206	65	0	0	0	0
36	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 56%	1	1	1	1	1	1	175	98	52	63	63	63
37	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 57%	0	0	0	0	0	0	249	105	0	0	0	0
38	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 58%	0	0	0	0	0	0	290	105	0	0	0	0
39	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 59%	0	0	0	0	0	0	74	40	0	0	0	0
40	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 60%	0	0	0	0	0	0	412	150	0	0	0	0
41	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 61%	4	4	4	4	4	4	2,590	362	227	273	1,273	1,973
42	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 62 %	1	1	1	1	1	1	155	101	58	69	69	69
43	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 63 %	4	4	4	4	4	4	79	167	235	281	281	281
44	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 64 %	0	0	0	0	0	0	120	40	0	0	0	0
45	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 65 %	0	0	0	0	0	0	609	65	0	0	0	0
46	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 66 %	0	0	0	0	0	0	247	45	0	0	0	0
47	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 67 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 68 %	1	1	1	1	1	1	42	60	63	76	76	76
49	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 69 %		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 70 %	0	0	0	0	0	0	44	20	0	0	0	0
51	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 71 %	1	1	1	1	1	1	887	191	66	79	79	79
52	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 72 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 73 %	0	0	0	0	0	0	137	65	0	0	0	0
54	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 74 %	0	0	0	0	0	0	46	40	0	0	0	0
55	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 75 %	0	0	0	0	0	0	141	65	0	0	0	0
56	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 76 %	0	0	0	0	0	0	95	25	0	0	0	0
57	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 77 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 78 %	0	0	0	0	0	0	97	25	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
59	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 79 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 80 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81 %	0	0	0	0	0	0	1,012	205	0	0	0	0
62	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 82 %	0	0	0	0	0	0	51	25	0	0	0	0
63	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 83 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 84 %	0	0	0	0	0	0	52	25	0	0	0	0
65	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 85 %	0	0	0	0	0	0	53	15	0	0	0	0
66	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 86 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 87 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 88 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 89 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 90 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 91 %	0	0	0	0	0	0	57	10	0	0	0	0
72	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 92 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 93 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 94 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 95 %	0	0	0	0	0	0	59	10	0	0	0	0
76	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 96 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 97 %	3	3	3	3	3	3	3	0	271	321	321	321
78	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 98 %		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 99 %	1	1	1	1	1	1	0	0	92	109	109	109
80	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 100 %	0	0	0	0	0	0	62	0	0	0	0	0
81	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	1	1	1	1	1	1	1,352	550	105	124	124	124
IV	**THƯƠNG BINH LOẠI B**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**848**	**145**	**0**	**0**	**0**	**0**

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
1	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 21%	0	0	0	0	0	0	65	10	0	0	0	0
2	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 22%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 23%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 24%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 25%	0	0	0	0	0	0	26	5	0	0	0	0
6	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 26%	0	0	0	0	0	0	13	5	0	0	0	0
7	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 27%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 28%	0	0	0	0	0	0	14	5	0	0	0	0
9	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 29%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 30%	0	0	0	0	0	0	15	5	0	0	0	0
11	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 31%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 32%	0	0	0	0	0	0	49	4	0	0	0	0
13	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 33%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 34%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 35%	0	0	0	0	0	0	18	4	0	0	0	0
16	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 36%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 37%	0	0	0	0	0	0	19	4	0	0	0	0
18	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 38%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 39%	0	0	0	0	0	0	20	4	0	0	0	0
20	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 40%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 41%	0	0	0	0	0	0	42	4	0	0	0	0
22	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 42%	0	0	0	0	0	0	65	9	0	0	0	0
23	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 43%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 44%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 45%	0	0	0	0	0	0	23	5	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
26	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 46%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 47%	0	0	0	0	0	0	72	9	0	0	0	0
28	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 48%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 49%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 50%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 51%	0	0	0	0	0	0	26	2	0	0	0	0
32	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 52%	0	0	0	0	0	0	27	2	0	0	0	0
33	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 53%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 54%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 55%	0	0	0	0	0	0	29	0	0	0	0	0
36	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 56%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 57%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 58%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 59%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 60%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 61%	0	0	0	0	0	0	64	6	0	0	0	0
42	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 62 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 63 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 64 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 65 %	0	0	0	0	0	0	68	15	0	0	0	0
46	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 66 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 67 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 68 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 69 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 70 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
51	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 71 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 72 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 73 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 74 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 75 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 76 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
57	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 77 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 78 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 79 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 80 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81 %	0	0	0	0	0	0	84	18	0	0	0	0
62	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 82 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 83 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 84 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 85 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 86 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 87 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 88 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 89 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 90 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 91 %	0	0	0	0	0	0	47	16	0	0	0	0
72	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 92 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 93 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 94 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 95 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
76	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 96 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 97 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 98 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 99 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 100 %	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	0	0	0	0	0	0	62	13	0	0	0	0
V	**BỆNH BINH**	**24**	**24**	**24**	**24**	**23**	**23**	**13,173**	**2,288**	**1,201**	**1,437**	**2,378**	**3,378**
1	Suy giảm khả năng lao động 61%	0	0	0	0	0	0	7,631	581	0	0	1,000	2,000
2	Suy giảm khả năng lao động 62%	0	0	0	0	0	0	581	155	0	0	0	0
3	Suy giảm khả năng lao động 63%	0	0	0	0	0	0	452	150	0	0	0	0
4	Suy giảm khả năng lao động 64%	0	0	0	0	0	0	65	15	0	0	0	0
5	Suy giảm khả năng lao động 65%	0	0	0	0	0	0	1,324	149	0	0	0	0
6	Suy giảm khả năng lao động 66%	0	0	0	0	0	0	162	26	0	0	0	0
7	Suy giảm khả năng lao động 67%	0	0	0	0	0	0	97	10	0	0	0	0
8	Suy giảm khả năng lao động 68%	0	0	0	0	0	0	258	25	0	0	0	0
9	Suy giảm khả năng lao động 69%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Suy giảm khả năng lao động 70%	21	21	21	21	20	20	723	723	1,012	1,224	1,166	1,166
11	Suy giảm khả năng lao động 71%	2	2	2	2	2	2	856	161	111	134	134	134
12	Suy giảm khả năng lao động 72%	0	0	0	0	0	0	37	15	0	0	0	0
13	Suy giảm khả năng lao động 73%	0	0	0	0	0	0	186	60	0	0	0	0
14	Suy giảm khả năng lao động 74%	0	0	0	0	0	0	74	15	0	0	0	0
15	Suy giảm khả năng lao động 75%	0	0	0	0	0	0	112	29	0	0	0	0
16	Suy giảm khả năng lao động 76%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Suy giảm khả năng lao động 77%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
18	Suy giảm khả năng lao động 78%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Suy giảm khả năng lao động 79%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Suy giảm khả năng lao động 80%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Suy giảm khả năng lao động 81%	1	1	1	1	1	1	312	77	66	79	79	79
22	Suy giảm khả năng lao động 82%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Suy giảm khả năng lao động 83%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Suy giảm khả năng lao động 84%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Suy giảm khả năng lao động 85%	0	0	0	0	0	0	89	10	0	0	0	0
26	Suy giảm khả năng lao động 86%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Suy giảm khả năng lao động 87%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Suy giảm khả năng lao động 88%	0	0	0	0	0	0	45	17	0	0	0	0
29	Suy giảm khả năng lao động 89%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Suy giảm khả năng lao động 90%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Suy giảm khả năng lao động 91%	0	0	0	0	0	0	50	17	0	0	0	0
32	Suy giảm khả năng lao động 92%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Suy giảm khả năng lao động 93%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Suy giảm khả năng lao động 94%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Suy giảm khả năng lao động 95%	0	0	0	0	0	0	50	15	0	0	0	0
36	Suy giảm khả năng lao động 96%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Suy giảm khả năng lao động 97%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Suy giảm khả năng lao động 98%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Suy giảm khả năng lao động 99%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Suy giảm khả năng lao động 100%	0	0	0	0	0	0	69	38	12	0	0	0
41	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		0	0	0	0	0		0	0	0	0	0
42	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
VI	**BỆNH BINH HẠNG 3 (BB 3)**	**27**	**27**	**27**	**27**	**27**	**27**	**3,688**	**685**	**931**	**1,148**	**1,148**	**1,148**
1	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 41%	12	12	12	12	12	12	1,159	270	364	453	453	453
2	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 42%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 43%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 44%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 45%	0	0	0	0	0	0	692	0	0	0	0	0
6	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 46%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 47%	0	0	0	0	0	0	20	0	0	0	0	0
8	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 48%	0	0	0	0	0	0	20	0	0	0	0	0
9	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 49%		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 50%	0	0	0	0	0	0	529	0	0	0	0	0
11	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 51%	15	15	15	15	15	15	406	414	567	695	695	695
12	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 52%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 53%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 54%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 55%	0	0	0	0	0	0	482	0	0	0	0	0
16	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 56%	0	0	0	0	0	0	51	0	0	0	0	0
17	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 57%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 58%	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 59%	0	0	0	0	0	0	76	0	0	0	0	0
20	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 60%	0	0	0	0	0	0	253	0	0	0	0	0
VII	**NGƯỜI PHỤC VỤ TB, TB.B, BỆNH BINH, BÀ MẸ VNAH, HĐKC NHIỄM CĐHH**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**8**	**1,355**	**179**	**233**	**268**	**268**	**268**
1	Người phục vụ TB, TB.B, BB từ 81% trở lên	5	5	5	5	5	5	643	110	145	167	167	167
2	Người phục vụ TB, TB.B, BB từ 81% trở lên đặc biệt nặng	1	1	1	1	1	1	576	25	29	33	33	33
3	Người phục vụ Bà Mẹ VNAH		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
4	Người phục vụ người HĐKC nhiễm CĐHH từ 81% trở lên	2	2	2	2	2	2	136	44	58	67	67	67
VIII	**TRỢ CẤP TUẤT ĐỐI VỚI THÂN NHÂN NCC VỚI CÁCH MẠNG**	**109**	**109**	**109**	**109**	**107**	**106**	**12,368**	**1,931**	**2,546**	**2,934**	**2,881**	**2,848**
1	Trợ cấp tuất đối với thân nhân 1 liệt sỹ	45	45	45	45	44	43	7,474	993	1,308	1,506	1,473	1,439
2	Trợ cấp tuất đối với thân nhân 2 liệt sỹ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trợ cấp tuất đối với thân nhân 3 liệt sĩ trở lên		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân liệt sỹ	0	0	0	0	0	0	35	0	0	0	0	0
5	Trợ cấp tuất đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác	15	15	15	15	15	15	1,773	331	436	502	502	502
6	Trợ cấp tuất đối với thân nhân cán bộ lão thành cách mạng	0	0	0	0	0	0	58	0	0	0	0	0
7	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân cán bộ lão thành cách mạng	0	0	0	0	0	0	105	0	0	0	0	0
8	Trợ cấp tuất đối với thân nhân cán bộ tiền khởi nghĩa	1	1	1	1	1	1	66	12	16	19	19	19
9	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân cán bộ tiền khởi nghĩa							0	0	0	0	0	0
10	Trợ cấp tuất đối với thân nhân của TB, TB.B, BB suy giảm KNLĐ từ 61% trở lên từ trần	47	47	47	47	46	46	2,635	582	769	888	869	869
11	Trợ cấp tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của TB, TB.B, BB từ 61% trở lên từ trần	0	0	0	0	0	0	80	0	0	0	0	0
12	Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người HĐKC bị nhiễm CĐHH từ 61% trở lên từ trần	1	1	1	1	1	1	142	12	16	19	19	19
13	Trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng đối với thân nhân của người HĐKC bị nhiễm CĐHH từ 61% trở lên từ trần							0	0	0	0	0	0
IX	**NGƯỜI CÓ CÔNG GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Trợ cấp hàng tháng đối với NCC giúp đỡ CM trước T8/1945												
2	Trợ cấp nuôi dưỡng đối với NCC giúp đỡ CM trước T8/1945												
3	Trợ cấp hàng tháng đối với NCC giúp đỡ CM trong kháng chiến												
4	Trợ cấp nuôi dưỡng đối với NCC giúp đỡ CM trong kháng chiến												

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
X	**NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN BỊ NHIỄM CHẤT ĐỘC HOÁ HỌC**	**30**	**30**	**30**	**29**	**29**	**154**	**5,063**	**874**	**1,151**	**1,283**	**1,283**	**6,596**
1	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 21%-40%	4	4	4	4	4	4	475	67	88	102	102	102
2	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 41%-60%	22	22	22	21	21	146	3,934	617	812	893	893	6,206
3	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 61%-80%	1	1	1	1	1	1	520	39	52	60	60	60
4	Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	3	3	3	3	3	3	133	151	199	229	229	229
5	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên							0	0	0	0	0	0
6	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CĐHH suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XI	**CON ĐẺ NGƯỜI HĐKC NHIỄM CHẤT ĐỘC HOÁ HỌC**	**24**	**24**	**24**	**24**	**24**	**24**	**2,373**	**433**	**570**	**656**	**656**	**656**
1	Suy giảm khả năng lao động từ 61% - 80%	11	11	11	11	11	11	1,067	146	192	221	221	221
2	Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	13	13	13	13	13	13	1,306	287	378	435	435	435
XII	**NGƯỜI HĐCM HOẶC HĐKC BỊ ĐỊCH BẮT TÙ, ĐÀY**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**275**	**40**	**52**	**60**	**60**	**60**
XIII	**QUÂN NHÂN THAM GIA KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CÓ DƯỚI 20 NĂM CÔNG TÁC TRONG QUÂN ĐỘI ĐÃ PHỤC VIÊN, XUẤT NGŨ VỀ ĐỊA PHƯƠNG**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**4**	**737**	**126**	**172**	**198**	**198**	**198**
XIV	**CÁN BỘ, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN THAM GIA KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ DƯỚI 20 NĂM CÔNG TÁC TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN ĐÃ THÔI VIỆC, XUẤT NGŨ VỀ ĐỊA PHƯƠNG**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**174**	**177**	**185**			
XV	**ĐỐI TƯỢNG TRỰC TIẾP THAM GIA CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ LÀM NHIỆM VỤ QUỐC TẾ SAU NGÀY 30/4/1975 THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 62/2011/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**0**	**40**	**46**	**46**	**46**	**46**
B	**CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI THƯỜNG XUYÊN KHÁC**	**2,735**	**2,772**	**2,740**	**2,734**	**2,740**	**4,452**	**11,353**	**14,013**	**9,487**	**10,890**	**11,894**	**13,462**
I	**BẢO HIỂM Y TẾ**	**921**	**917**	**914**	**908**	**909**	**943**	**405**	**2,677**	**1,022**	**1,147**	**1,149**	**1,192**
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945							0	0	0	0	0	0
2	Thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 từ trần							0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
3	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa							0	0	0	0	0	0
4	Thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước tổng khởi nghĩa từ trần	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Thân nhân liệt sĩ	49	47	45	43	43	43	-26	405	50	54	54	54
6	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Thân nhân của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
10	Thương binh (TB), người hưởng chính sách như thương binh	207	205	204	202	202	202	4	1,323	228	255	255	255
11	Thương binh loại B	1	1	1	1	1	1	-6	1	1	1	1	1
12	Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như TB, TB.B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	4	4	4	4	4	4	-1	-1	4	5	5	5
13	Thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như TB, TB.B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên	16	16	16	16	16	16	-16	14	18	20	20	20
14	Bệnh binh	48	48	48	48	48	48	3	430	54	61	61	61
15	Bệnh binh hạng 3 (BB3)	27	27	27	27	27	27	24	24	30	34	34	34
16	Người phục vụ BB suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1	1	1		1	1	1	1	1	0	1	1
17	Thân nhân của BB suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên	31	31	31	31	31	31	28	28	35	39	39	39
18	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	30	30	30	29	29	63	27	52	34	37	37	80
19	Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3
20	Con đẻ bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng	19	19	19	19	19	19	11	17	21	24	24	24

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
21	Thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
22	Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4
23	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	230	230	230	230	230	230	204	204	257	291	291	291
24	Người có công giúp đỡ CM đang hưởng trợ cấp hàng tháng							0	0	0	0	0	0
25	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng Huy chương kháng chiến	250	250	250	250	250	250	147	172	279	316	316	316
26	Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp (theo QĐ số 170/2008/QĐ-TTg							0	0	0	0	0	0
II	**CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ƯU ĐÃI THEO THƯỜNG XUYÊN**	**345**	**349**	**358**	**358**	**365**	**365**	**4,517**	**9,919**	**7,221**	**8,462**	**9,469**	**10,483**
1	Trợ cấp báo tử liệt sĩ, tuất 1 lần, lần đầu												
2	Trợ cấp thờ cúng đối với liệt sĩ không còn thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng	250	250	250	250	250	250	350	2,719	350	403	463	532
3	Điều chỉnh truy lĩnh trợ cấp							0	4,129	4,748	5,461	6,280	7,222
4	Mai táng phí	75	78	85	85	90	90	3,084	2,488	1,530	1,989	2,106	2,106
4.1	Đối tượng đang hưởng trợ cấp hàng tháng							177					
4.2	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến							0					
4.3	Thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	0	0	0	0	0	0	17					
5	Trợ cấp 3 tháng khi NCC từ trần	20	21	23	23	25	25	889	583	593	610	620	623
6	Người bị thương suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 20%												
III	**TRỢ CẤP ƯU ĐÃI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**	**6**	**43**	**5**	**5**	**4**	**4**	**348**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**
III.1	**Trợ cấp hàng tháng**	**0**	**45**	**0**	**0**	**0**	**0**	**308**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến												

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
2	Thương binh, người hưởng chính sách như TB, TB.B												
3	Con cán bộ lão thành cách mạng, con cán bộ tiền khởi nghĩa												
4	Con Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến												
5	Con Liệt sĩ												
6	Con thương binh, người hưởng chính sách như TB, con TB.B, con bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên												
7	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên												
8	Con thương binh, người hưởng chính sách như TB, con TB.B, con bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 61%												
9	Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động dưới 61%							0					
III.2	**Trợ cấp một lần**	**6**	**6**	**5**	**5**	**4**	**4**	**16**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Khối giáo dục nghề nghiệp, đại học, phổ thông dân tộc nội trú												
	Khối giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên	6	6	5	5	4	4	16	4				
	Khối giáo dục mầm non												
III.3	**Hỗ trợ học phí các trường ngoài công lập**												
IV	**TRỢ CẤP ƯU ĐÃI KHÁC CHO THƯƠNG, BỆNH BINH**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Tàu xe khám chữa bệnh, giám định thương tật, về thăm gia định, làm dụng cụ chỉnh hình												
2	Phí giám định y khoa lần đầu, giám định bổ sung, giám định lại theo quy định tại Thông tư số 93/2012/TT-BTC												
3	Trang cấp đặc biệt, thuốc đặc trị và các điều trị đặc biệt khác												
4	Hỗ trợ thương binh nặng về sống với gia đình												
V	**QUÀ LỄ, TẾT**	**1,090**	**1,090**	**1,090**	**1,090**	**1,089**	**2,767**	**3,295**	**477**	**492**	**492**	**491**	**995**
V.1	**Ngày Thương binh - Liệt sĩ**	**544**	**544**	**544**	**544**	**543**	**2,221**	**1,721**	**311**	**325**	**325**	**325**	**828**
1	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hàng tháng								0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
2	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng; thân nhân hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	5	5	5	5	5	5	165	149	163	163	163	163
4	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	2	2	2	2	2	2	25	1	1	1	1	1
5	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 80% trở xuống (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.	210	210	210	210	209	209	740	63	63	63	63	63
6	Thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động							0	0	0	0	0	0
7	Thân nhân liệt sĩ (cha đẻ, mẹ đẻ; vợ, chồng; con; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ)	47	47	45	45	44	43	153	14	14	14	13	13
8	Người thờ cúng liệt sĩ (anh, em, người được dòng tộc ủy nhiệm việc thờ cúng liệt sĩ)	250	250	252	252	253	1,932	580	75	76	76	76	580
9	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	30	30	30	30	30	30	59	9	9	9	9	9
14	Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	3	3	3	3	3	3	0,900	0,900				
V.2	**Ngày Tết Nguyên đán**	546	546	546	546	546	546	1,574	166	166	166	166	166
1	Người HĐCM trước ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945								0	0	0	0	0
2	Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hàng tháng								0	0	0	0	0
3	Anh hùng LLVT, anh hùng lao động trong thời kỳ KC								0	0	0	0	0
4	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng; thân nhân hai liệt sĩ trở lên đang hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
5	Người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp nuôi dưỡng							0	0	0	0	0	0
6	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 81% trở lên (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	5	5	5	5	5	5	35	3	3	3	3	3
7	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	3	3	3	3	3	3	5	2	2	2	2	2
8	Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như TB bị suy giảm khả năng lao động do thương tật, bệnh tật từ 80% trở xuống (Bao gồm cả thương binh loại B được công nhận từ trước ngày 31/12/1993) đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.	210	210	210	210	210	210	740	63	63	63	63	63
9	Thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động							0	0	0	0	0	0
10	Thân nhân liệt sĩ (cha đẻ, mẹ đẻ; vợ, chồng; con; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ)	45	45	45	45	45	45	153	14	14	14	14	14
11	Người thờ cúng liệt sĩ (anh, em, người được dòng tộc ủy nhiệm việc thờ cúng liệt sĩ)	250	250	250	250	250	250	580	75	75	75	75	75
12	Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng							0	0	0	0	0	0
13	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 80% trở xuống đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	30	30	30	30	30	30	58	9	9	9	9	9
14	Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	3	3	3	3	3	3		1	1	1	1	1
VI	**SÁCH BÁO CHO CÁN BỘ LÃO THÀNH CÁCH MẠNG, TKN**								1	0	0	0	0
VII	**HỖ TRỢ THĂM VIẾNG, ĐÓN TIẾP VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO THÂN NHÂN ĐỐI TƯỢNG**	**0**	**0**					**148**	**141**				
VIII	**DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**10**	**154**	**146**	**160**	**165**	**166**	**170**
IX	**ĐIỀU DƯỠNG**	**363**	**363**	**363**	**363**	**363**	**363**	**2,486**	**647**	**593**	**624**	**620**	**623**
1	**Chế độ điều dưỡng 1 năm/ 1 lần**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**9**	**98**	**33**	**33**	**33**	**33**	**33**
	- Người hoạt động CM trước ngày 01/01/1945	0	0	0	0	0	0	0					

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
	- Người hoạt động CM từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945	0	0	0	0	0	0	0					
	- Cha đẻ, mẹ đẻ có 1 con duy nhất là liệt sĩ							0					
	- Cha đẻ, mẹ đẻ có 2 con là liệt sĩ trở lên							0					
	- Bà mẹ VNAH							0					
	- Thương binh, người hưởng c/s như TB suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	5	5	5	5	5	5	60	18	18	18	18	18
	- Thương binh B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	0	0	0	0	0	0	6	0	0	0	0	0
	- Bệnh binh B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1	1	1	1	1	1	19	4	4	4	4	4
	- Người HĐCM bị nhiễm CĐHH suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên	3	3	3	3	3	3	13	11	11	11	11	11
	- Người có công giúp đỡ CM trước CM tháng 8/1945							0					
2	**Chế độ điều dưỡng 2 năm/ 1 lần**	**358**	**358**	**358**	**355**	**354**	**353**	**1,688**	**523**	**662**	**657**	**655**	**653**
	- Cha đẻ, mẹ đẻ của liệt sĩ, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi liệt sĩ còn nhỏ, vợ hoặc chồng của liệt sĩ, con liệt sĩ bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng	45	45	45	44	43	43	295	66	83	81	80	80
	- Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến							0	0	0			
	- Thương binh, người hưởng c/s như TB bị suy giảm KNLĐ suy giảm khả năng lao động dưới 81%	205	205	205	203	203	202	952	300	379	375	375	374
	- Thương binh B bị suy giảm KNLĐ suy giảm khả năng lao động dưới 81%							0	0	0			
	- Bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 81%	75	75	75	75	75	75	336	110	139	139	139	139
	- Người HĐKC bị nhiễm CĐHH bị mắc bệnh suy khả năng lao động dưới 81%	30	30	30	30	30	30	102	44	55	55	55	55
	- Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	3	3	3	3	3	3	3	4	6	6	6	6
	- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến							0	0				
3	**Điều dưỡng tập trung**	**50**	**52**	**53**	**32**	**35**	**33**	**696**	**192**	**20**	**12**	**13**	**12**
4	**Điều dưỡng tại gia đình**	**313**	**311**	**310**	**331**	**328**	**330**	**1,790**	**455**	**573**	**612**	**607**	**610**

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
C	**CHI PHÍ QUẢN LÝ**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	**Chi công tác quản lý theo tỷ lệ %**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1.1	Chi thuê tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp hoặc trả thù lao chi trả đối với cán bộ cấp xã phường							0	0	0	0	0	0
1.2	Chi phục vụ công tác quản lý *(gồm: Chi xét duyệt hồ sơ hưởng trợ cấp; hỗ trợ kiểm tra thường xuyên, đột xuất công tác quản lý đối tượng, kinh phí; hỗ trợ công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thăm hỏi, tặng quà; quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi; văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền; tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ)*							0	0	0	0	0	0
1.3	Chi phục vụ công tác chuyên môn *(gồm: Chi bảo quản lưu trữ hồ sơ, làm thêm giờ, trao đổi học tập kinh nghiệm, hỗ trợ chi phí giám định tài liệu kỹ thuật hình sự hồ sơ người có công, thuê mướn, chi khác phục vụ công tác quản lý)*							0	0	0	0	0	0
1.4	Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, trang thiết bị phuc vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ							0	0	0	0	0	0
1.5	Chi ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý *(Duy trì phần mềm quản lý tài chính, cập nhật, ứng dụng CNTT)*							0	0	0	0	0	0
2	**Chi hỗ trợ phục vụ quản lý và chi khác**		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2.1	Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa nhà lưu trữ hồ sơ NCC												
2.2	Hỗ trợ ứng dụng CNTT trong quản lý kinh phí, đối tượng NCC												
2.3	Hỗ trợ mua sắm tài sản, trang thiết bị												
2.4	Hỗ trợ chi khác												
D	**CHI CHO CÁC CÔNG VIỆC**		0	0	0	0	0	0	30	80	80	80	80
1	**Chi công tác Mộ - Nghĩa trang liệt sĩ**	1						0	30	80	80	80	80
1.1	Tổng số Nghĩa trang liệt sĩ đang quản lý	0	0	0	0	0	0	0					
1.2	Tổng số Mộ liệt sĩ trong NTLS đang quản lý	0	0	0	0	0	0	0					

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
1.3	Kinh phí xây dựng, nâng cấp, sửa chữa Mộ liệt sĩ:	0	0	0	0	0	0	0	30	80	80	80	80
	- Xây mới												
	- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp												
	- Hỗ trợ xây mộ do gia đình tự quản lý							0	30	80	80	80	80
1.4	Kinh phí xây dựng, nâng cấp, sửa chữa NTLS (Chi tiết đến công trình)	0						0	0	0	0	0	0
	- Xây dựng mới	0						0					
	+ Cấp tỉnh												
	+ Cấp huyện												
	+ Cấp xã												
	- Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo	0						0	0	0	0	0	0
	+ Cấp tỉnh												
	+ Cấp huyện												
	+ Cấp xã								0	0	0	0	0
1.5	Tổng số các công trình ghi công liệt sĩ đang quản lý	3	3	3	3	3	3	0					
	+ Cấp tỉnh												
	+ Cấp huyện	0	0	0	0	0	0						
	+ Cấp xã	3	3	3	3	3	3						
1.6	Kinh phí xây dựng, nâng cấp, sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ (Chi tiết đến công trình)	1						0					
	- Xây dựng mới	0						0					
	+ Cấp tỉnh												
	+ Cấp huyện												
	+ Cấp xã												
	- Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo	1						0					
	+ Cấp tỉnh												

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
	+ Cấp huyện												
	+ Cấp xã	1						0					
2	**Hỗ trợ hoạt động khu thương binh và người có công**							0					
2.1	Hỗ trợ hoạt động các cơ sở nuôi dưỡng NCC												
	- Tổng số đối tượng đang nuôi dưỡng, điều trị												
	+ Đối tượng người có công												
	+ Đối tượng khác												
	- Hỗ trợ phục vụ công tác nuôi dưỡng nuôi dưỡng người có công (Tính theo số đối tượng đang được nuôi dưỡng tập trung)												
	- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công												
	- Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác nuôi dưỡng người có công												
2.2	Hỗ trợ các cơ sở điều dưỡng người có công							0					
	- Tổng số giường điều dưỡng												
	- Tổng số lượt điều dưỡng trong năm												
	- Hỗ trợ phục vụ hoạt động điều dưỡng tập trung (Tính theo tổng số đối tượng điều dưỡng tập trung trong năm)												
	- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác điều dưỡng người có công												
	- Hỗ trợ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác điều dưỡng người có công												
E	**TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trợ cấp 1 lần Bà mẹ Việt Nam anh hùng được truy tặng												
2	Trợ cấp 1 lần đối với người trực tiếp tham gia kháng chiến nhống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (theo QĐ290/2005/QĐ-TTg và QĐ số 188/2007/QĐ-TTg)												

STT	NỘI DUNG	ĐỐI TƯỢNG (người)						KINH PHÍ (triệu đồng)					
		Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027	Quyết toán năm 2022	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Dự kiến năm 2025	Dự kiến năm 2026	Dự kiến năm 2027
3	Trợ cấp 1 lần đối với người HĐCM trước CM tháng 8/1945												
4	Trợ cấp 1 lần đối với thân nhân người có công giúp đỡ cách mạng chết trước ngày 01/01/1995												
5	Trợ cấp 1 lần đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế												
6	Trợ cấp 1 lần đối với người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương kháng chiến												
7	Trợ cấp 1 lần đối với đối tượng tham gia chiến tranh BV Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo QĐ số 62/2011/QĐ-TTg												
8	Trợ cấp 1 lần đối với Thanh niên xung phong theo QĐ số 40/2011/QĐ-TTg												
9	Trợ cấp 1 lần đối với cán bộ, quân nhân đi chiến trường B, C, K theo Nghị định số 23/1999/NĐ-CP												
10	Trợ cấp 1 lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia theo QĐ số 57/2013/QĐ-TTg			0						0	0	0	0
11	Trợ cấp một lần đối với thân nhân của AHLLVTND, AHLĐ trong thời kỳ kháng chiến chết trước ngày 01/01/1995, được truy tặng (trước đây bố trí trong dự toán chi thường xuyên)												
12	Trợ cấp một lần đối với thân nhân người HĐCM, HĐKC bị địch bắt tù đày đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi (trước đây bố trí trong dự toán chi thường xuyên)												

2,197

7,050
426
302
50
1,175
136
87
233
0
0
696
22
126
59
83
0
0

0

0

0

235

0

0

0

79

0

0

28

0

0

33

0

0

0

35

0

0

0

0

31

0

0